

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẠM VIÊN HỒNG THẢO

HỦY ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG
THEO BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT KINH TẾ

HÀ NỘI, năm 2018

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẠM VIÊN HỒNG THẢO

HỦY ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG
THEO BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

Ngành: Luật Kinh Tế

Mã số: 8380107

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS. TRẦN VĂN BIÊN

HÀ NỘI, năm 2018

LỜI CẢM ƠN

Để có thể hoàn thành một cách hoàn chỉnh đề tài “*Hủy đề nghị giao kết hợp đồng theo Bộ luật dân sự năm 2015*” cho luận văn thạc sĩ Luật học chuyên ngành Luật kinh tế, bên cạnh quá trình cố gắng không ngừng của bản thân còn có sự giúp đỡ, động viên khích lệ của các thầy cô, gia đình và bạn bè. Qua trang viết này, người viết xin gửi lời cảm ơn tới những người đã giúp đỡ tôi trong thời gian học tập - nghiên cứu khoa học vừa qua.

Xin chân thành tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đối với Tiến sĩ Trần Văn Biên đã trực tiếp hướng dẫn tận tình và cung cấp tài liệu cần thiết cho tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn quý thầy, cô giáo đã tận tụy giảng dạy, truyền đạt cho tôi những kiến thức quý giá và Học viện Khoa học xã hội cơ sở tại thành phố Hồ Chí Minh đã tạo mọi điều kiện tốt nhất giúp đỡ cho tôi trong suốt thời gian học tập nghiên cứu cho đến khi làm đề tài luận văn.

Mặc dù tôi đã cố gắng hết sức để hoàn thiện luận văn, nhưng do bản thân còn hạn chế nhiều về vốn kiến thức, không tránh khỏi những sai sót. Kính mong quý thầy, cô giáo hướng dẫn và góp ý để tôi tiếp tục sửa chữa, bổ sung nhằm hoàn thiện tốt hơn nữa luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Tác giả luận văn

Phạm Viên Hồng Thảo

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các nội dung nghiên cứu trong luận văn là tin cậy và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào. Tôi xin chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Tác giả luận văn

Phạm Viên Hồng Thảo

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HỦY ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG	7
1.1. Khái niệm đề nghị giao kết hợp đồng và chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng.....	7
1.2. Khái luận hủy đề nghị giao kết hợp đồng.....	10
1.3. Phân biệt rút lại, thay đổi và hủy đề nghị giao kết hợp đồng	20
1.4. Pháp luật điều chỉnh hủy đề nghị giao kết hợp đồng	23
1.5. Căn cứ hủy đề nghị giao kết hợp đồng	24
1.6. So sánh pháp luật Việt Nam với pháp luật các tổ chức quốc tế	29
Tiểu kết Chương 1	33
Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VỀ HỦY ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG	35
2.1. Điều kiện khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng.....	35
2.2. Trách nhiệm pháp lý khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng	36
2.3. Hậu quả pháp lý và vấn đề thông báo khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng.....	38
2.4. Giải quyết hậu quả của việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng.....	40
2.5. Các trường hợp miễn trách nhiệm khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng	53
Tiểu kết Chương 2	60
Chương 3: THỰC TIỄN HỦY ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ HỦY ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG	61
3.1. Thực tiễn hủy đề nghị giao kết hợp đồng	61
3.2. Kiến nghị hoàn thiện quy định về hủy đề nghị giao kết hợp đồng.....	65
Tiểu kết Chương 3	71
KẾT LUẬN	73
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS:		<i>Bộ luật dân sự</i>
CISG:	Convention on Contracts for the International Sale of Goods	<i>Công ước Viên năm 1980 của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế</i>
PECL:	Principles of European Contract Law	<i>Bộ Nguyên tắc Luật hợp đồng Châu Âu</i>
PICC:	Principles of International Commercial Contracts	<i>Bộ Nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT năm 2004</i>
WTO:	World Trade Organization	<i>Tổ chức thương mại thế giới</i>

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phát triển theo hướng hội nhập mạnh mẽ với nền kinh tế thế giới, nhất là từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Trong quá trình đó, hợp đồng có vai trò rất quan trọng, là công cụ pháp lý chủ yếu để các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh doanh thu lợi nhuận. Hợp đồng là sự thỏa thuận, là kết quả của sự thống nhất ý chí của các bên và để hình thành hợp đồng, các chủ thể phải trải qua giai đoạn đầu tiên là đề nghị giao kết hợp đồng. Bất kỳ một sự thỏa thuận nào đều phải bao gồm hai yếu tố là đưa ra đề nghị và chấp nhận đề nghị đó mà không thể phụ thuộc vào ý chí của một bên.

Nếu giả thuyết rằng, hợp đồng được tạo ra bởi “sự gặp nhau của ý định” giữa các bên tại một thời điểm cụ thể, thì sẽ không có cách nào để bên đề nghị có thể hủy đề nghị giao kết hợp đồng đã được gửi tới bên được đề nghị. Bởi lẽ, có những trường hợp, ngay tại thời điểm bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì bên đề nghị lại thay đổi ý định của mình, như vậy sẽ không còn tồn tại “sự gặp nhau của ý định” nên việc hình thành của hợp đồng không thể xảy ra. Trong trường hợp như vậy, pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật của nhiều nước trên thế giới và pháp luật quốc tế đều cho phép bên đề nghị được phép áp dụng quyền hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

Tuy nhiên, việc xác định rõ trách nhiệm pháp lý của các bên, giải quyết hậu quả pháp lý phát sinh nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi cho bên bị thiệt hại trong trường hợp hủy đề nghị giao kết hợp đồng xảy ra là vấn đề rất cần được quan tâm. Một vấn đề khác cũng cần bàn ở đây là hiệu lực của hủy đề nghị giao kết hợp đồng của bên đề nghị được xác định như thế nào, căn cứ vào những yếu tố như thời điểm “gửi đến” của thông báo, hình thức hủy đề nghị giao kết,... Mặc dù, Bộ luật dân sự 2015 quy định tương đối cụ thể về

hủy đề nghị giao kết hợp đồng, nhưng vẫn còn những điểm bất cập ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam và tham khảo pháp luật nước ngoài về hủy đề nghị giao kết hợp đồng, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện là cần thiết cả về lý luận và thực tiễn.

Chính vì vậy, học viên quyết định chọn đề tài: “*Hủy đề nghị giao kết hợp đồng theo Bộ luật dân sự năm 2015*” để thực hiện cho luận văn thạc sĩ Luật học, chuyên ngành Luật kinh tế của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Trong quá trình hội nhập kinh tế Việt Nam vào nền kinh tế thế giới, mở rộng giao thương đến nhiều loại chủ thể và các thành phần kinh tế, thì hợp đồng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế nước ta. Cùng với đó, việc nghiên cứu pháp luật về hợp đồng nói chung và hủy đề nghị giao kết hợp đồng nói riêng luôn là chủ đề có tính thời sự.

Ở nước ngoài, đã có một số công trình nghiên cứu về hợp đồng có liên quan đến hủy đề nghị giao kết hợp đồng đã được công bố, có thể kể ra một số công trình tiêu biểu như: Sir William R. Anson (1965), *Principles of the English Law of Contract and of Agency in its Relation to Contract*, Twenty-second edition, Oxford at the Clarendon Press; David E. Allan & Mary E. Hiscock (1992), *Law of Contract in Australia*, 2nd edition, Key Text, Australia; John Cartwright và Martijn W. Hesselink (2011), *Precontractual Liability in European Private Law*, Cambridge;...

Ở Việt Nam, tính đến nay, chưa có công trình hay sách chuyên khảo nào nghiên cứu một cách hệ thống, đầy đủ về hủy đề nghị giao kết hợp đồng. Vấn đề hủy đề nghị giao kết hợp đồng chỉ được tản mạn, riêng lẻ trong các công trình nghiên cứu về pháp luật hợp đồng như: Nguyễn Như Phát và Lê Thị Thu Thủy (đồng chủ biên) (2003), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về pháp luật*

hợp đồng ở Việt Nam hiện nay, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội; Dương Anh Sơn (2005), “Những vấn đề chung về hợp đồng thương mại quốc tế”, *Giáo trình luật hợp đồng thương mại quốc tế*, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh - Khoa Kinh tế, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Đỗ Văn Đại (2008), *Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án (Sách chuyên khảo)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội; Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình luật hợp đồng – Phần chung (Dùng cho đào tạo sau đại học)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội; Đỗ Văn Đại (2016), *Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật dân sự năm 2015*, Nxb Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh;...

Ngoài ra, còn có nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, các hội nghị như: Lê Thị Bích Thọ (2001), *Một số vấn đề về đề nghị giao kết hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự*, Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2001, số 4, tr. 44- 49; Ngô Huy Cương (2010), *Đề nghị giao kết hợp đồng theo pháp luật Việt Nam*, Nhà nước và pháp luật, Viện Nhà nước và pháp luật, số 5, tr.29-44; Lê Thị Diễm Phương (2013), *Đề nghị và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng - nhìn từ góc độ so sánh*, Khoa học pháp lý, Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, số 2, tr.68/74;...

Hiện nay, ở nước ta vẫn chưa có công trình nghiên cứu toàn diện nào về hủy đề nghị giao kết hợp đồng. Do đó, việc lựa chọn đề tài: “*Hủy đề nghị giao kết hợp đồng theo Bộ luật dân sự 2015*” để có thể đóng góp cho việc xây dựng pháp luật ở Việt Nam. Đây là công trình nghiên cứu một cách cơ bản, toàn diện cả về lý luận và thực tiễn về vấn đề này ở nước ta. Xuất phát từ quan điểm rằng, khoa học vừa mang tính phát triển và mới mẻ, một lần nữa khẳng định, các công trình trên đây của các tác giả trong và ngoài nước là những tài liệu tham khảo rất bổ ích trong quá trình nghiên cứu đề tài.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về hủy đề nghị giao kết hợp đồng trong Bộ luật dân sự 2015, từ đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận về hủy đề nghị giao kết hợp đồng và điều chỉnh pháp luật về hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

- Nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về hủy đề nghị giao kết hợp đồng, từ đó nhận diện những khó khăn, hạn chế còn tồn tại.

- Đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về hủy đề nghị giao kết hợp đồng ở Việt Nam trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận và thực tiễn pháp luật về hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn chỉ tập trung nghiên cứu những vấn đề pháp lý về hủy đề nghị giao kết hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự 2015 và một số văn bản pháp lý quốc tế như Công ước Viên năm 1980 của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, Bộ Nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT năm 2004, Bộ Nguyên tắc Luật hợp đồng Châu Âu.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế.

Bên cạnh đó để hoàn thành luận văn, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

Phương pháp phân tích, tổng hợp: nhằm làm sáng tỏ vấn đề lý luận cơ bản về hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

Phương pháp khảo sát văn bản: để đánh giá thực trạng các quy định của Bộ luật dân sự Việt Nam hiện hành và một số văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

Phương pháp so sánh luật học: để đưa ra những nhận xét, đánh giá khách quan, làm rõ vấn đề cần phân tích, cho thấy sự tương đồng và khác biệt giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

Phương pháp luận giải, bình luận: để đánh giá và tìm ra những điểm bất cập của pháp luật quy định về hủy đề nghị giao kết hợp đồng, nhằm đưa ra định hướng và các giải pháp hoàn thiện.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

Luận văn góp phần làm sáng tỏ các vấn đề lý luận liên quan đến hủy đề nghị giao kết hợp đồng như là khái niệm, đặc điểm, bản chất, pháp luật điều chỉnh,... Luận văn cũng đưa ra cái nhìn tổng quan về pháp luật liên quan đến hủy đề nghị giao kết hợp đồng và thực tiễn thực hiện, góp phần làm phong phú thêm tri thức khoa học pháp lý chuyên ngành.

Kết quả nghiên cứu đề tài này cũng chỉ ra điểm còn thiếu sót và hạn chế trong quy định về hủy đề nghị giao kết hợp đồng của Bộ luật dân sự 2015, đồng thời đề xuất các kiến nghị với mục đích góp phần hoàn thiện hơn, có tính khả thi hơn đối với quy định về vấn đề này. Các giải pháp mà luận văn đưa ra sẽ giúp giải quyết phần nào những khó khăn vướng mắc trong thực tế, hạn chế được những bất cập có thể phát sinh trong giao lưu dân sự cũng như hoạt động kinh doanh thương mại.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu thành 3 chương:

- Chương 1: Những vấn đề lý luận về hủy đề nghị giao kết hợp đồng.
- Chương 2: Quy định của pháp luật dân sự về hủy đề nghị giao kết hợp đồng.
- Chương 3: Thực tiễn hủy đề nghị giao kết hợp đồng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN
VỀ HỦY ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

1.1. Khái niệm đề nghị giao kết hợp đồng và chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng

Đề nghị giao kết hợp đồng được định nghĩa trong văn bản pháp lý quốc tế nhưng có sự phân biệt giữa hai khái niệm: “đề xuất” hay “đề nghị” (proposal) và “đề nghị giao kết hợp đồng”. Theo các văn bản này, “đề xuất” hay “đề nghị” (proposal) có khái niệm rộng hơn “đề nghị giao kết hợp đồng” (offer). Một đề xuất chỉ trở thành đề nghị giao kết hợp đồng khi đáp ứng được các điều kiện nhất định.

Ở Việt Nam, đề nghị giao kết hợp đồng được định nghĩa chính thức tại khoản 1 Điều 386 Bộ luật dân sự 2015: *“Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng (sau đây gọi chung là bên được đề nghị)”*.

Như vậy, BLDS 2015 Việt Nam vẫn tiếp tục sử dụng thuật ngữ “đề nghị giao kết hợp đồng” mà không sử dụng thuật ngữ “chào hàng” hay “lời đề nghị” và đã tách rời yếu tố biểu đạt sự chấp nhận của bên được đề nghị mà chỉ quy định về sự biểu đạt ý chí rõ ràng của bên đề nghị như pháp luật của các nước cũng như Công ước Viên năm 1980 của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế.

Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng là việc lời đề nghị đó có thể được chấp nhận để các bên đi đến việc ký kết hợp đồng hoặc không được chấp nhận và cũng có thể khi xuất hiện các căn cứ khác. Các trường hợp chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng được quy định tại Điều 391 BLDS 2015, theo đó đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- *Bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng.*

Khi bên được đề nghị đã trả lời chấp nhận hoàn toàn thì có nghĩa là mỗi bên đều đã đáp ứng đủ yêu cầu để đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt và bước sang giai đoạn ký kết hợp đồng.

Sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên.

- *Bên được đề nghị trả lời không chấp nhận.*

Khi bên được đề nghị đã trả lời không chấp nhận dù là một phần hay toàn bộ nội dung của đề nghị giao kết hợp đồng thì có nghĩa là đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt tại đây.

- *Hết thời hạn trả lời chấp nhận.*

Khi bên đề nghị có ấn định thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực khi được thực hiện trong thời hạn đó; nếu bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời khi đã hết thời hạn trả lời thì chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời.

- *Khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực.*

Vì rất nhiều lý do, bên đã đề nghị giao kết hợp đồng mong muốn thay đổi, rút lại lời đề nghị đó. Xuất phát từ mong muốn đích thực của các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng, pháp luật cho phép bên đề nghị giao kết hợp đồng được thay đổi, rút lại lời đề nghị của mình.

- *Khi thông báo về việc hủy bỏ đề nghị có hiệu lực.*

Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy bỏ đề nghị nếu đã nêu rõ quyền này trong đề nghị và bên được đề nghị nhận được thông báo về việc hủy bỏ đề nghị trước khi bên này gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

- Theo thỏa thuận của bên đề nghị và bên được đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời.

Đây là trường hợp chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng do ý chí của cả hai bên, cả bên đề nghị và bên được đề nghị. Nghĩa là, bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian chờ bên được đề nghị trả lời, bên đề nghị và bên được đề nghị đã có thỏa thuận chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng, nhưng không được gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Như vậy, khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì đề nghị giao kết hợp đồng dân sự đương nhiên chấm dứt, nhưng khác nhau ở điểm việc trả lời chấp nhận sẽ là sự chấm dứt lời đề nghị và chuyển sang giai đoạn chuẩn bị ký kết hợp đồng.

Đối với trường hợp hết thời hạn trả lời chấp nhận bao gồm cả việc bên được đề nghị chậm trả lời hoặc bên được đề nghị im lặng không trả lời. Trong thực tế, việc xác định thời điểm trả lời không phải lúc nào cũng dễ dàng thực hiện được vì nếu câu trả lời được chuyển bằng thư tín, hoặc chuyển qua internet trong trường hợp mạng internet bị lỗi...mà sự trả lời đó còn đến sau thời hạn trả lời, thì phải lấy mốc thời gian mà người gửi thư tín đi theo dấu bưu điện hoặc thời điểm gửi thư đi được xác định theo phương tiện điện tử để xác định sự trả lời đó có đúng thời hạn hay không đúng thời hạn. Nếu ngày gửi trong thời hạn trả lời thì không được coi là chậm trả lời.

Trong thời hạn đã nêu trong đề nghị, đề nghị giao kết hợp đồng ràng buộc người đề nghị. Vì vậy, pháp luật cũng quy định khi nào thì coi đề nghị được chấm dứt và bên đề nghị giao kết hợp đồng được giải phóng khỏi trách nhiệm ràng buộc trong quan hệ với bên được đề nghị. Quy định này không những tạo điều kiện cho bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể đề nghị với các

chủ thể khác, mà còn bảo vệ quyền lợi cho cả bên được đề nghị giao kết hợp đồng.

1.2. Khái luận hủy đề nghị giao kết hợp đồng

1.2.1. Khái niệm hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Đề nghị giao kết hợp đồng là một yếu tố cấu thành nên sự thỏa thuận có hiệu lực pháp luật được gọi là hợp đồng. Chính vì sự đặc biệt này và sự ràng buộc hiệu lực của hợp đồng mà việc xác định một lời đề nghị có được chấp nhận ký kết trở thành hợp đồng là một việc rất quan trọng. Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều trường hợp vì nhiều lý do khác nhau khiến cho bên đề nghị hủy đề nghị giao kết. Vấn đề này cũng quan trọng không kém khi giải quyết tranh chấp đề nghị giao kết hợp đồng. Việc xác định này chỉ có thể thành công khi làm rõ được lời đề nghị được đưa ra như thế nào và cách thức hủy bỏ lời đề nghị đó ra sao?

Theo khoản 1, Điều 16 của Công ước Viên năm 1980 của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế không có định nghĩa về hủy đề nghị giao kết hợp đồng mà chỉ quy định: *“Cho tới khi hợp đồng được giao kết, người chào hàng vẫn có thể thu hồi chào hàng, nếu như thông báo về việc thu hồi đó tới nơi người được chào hàng trước khi người này gửi thông báo chấp nhận chào hàng”* [12].

Trong khi đó, tại khoản 1 Điều 2.1.4 Bộ Nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT năm 2004 cũng chỉ quy định *“Cho đến khi hợp đồng được giao kết, đề nghị giao kết vẫn có thể bị hủy bỏ, nếu hủy bỏ này đến bên được đề nghị trước khi bên này gửi chấp nhận giao kết hợp đồng”* [9].

Theo quy định tại khoản 1 Điều 2.202 của Bộ nguyên tắc Luật hợp đồng châu Âu, *“Đề nghị giao kết vẫn có thể bị hủy bỏ, nếu hủy bỏ này đến bên được đề nghị trước khi bên này gửi chấp nhận giao kết hợp đồng, hoặc trong trường hợp chấp nhận giao kết hợp đồng được thể hiện bằng cách ký kết hợp*

đồng thì đến trước khi hợp đồng được ký kết” [17].

Tương tự, tại Điều 390 BLDS 2015 quy định: *“Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy bỏ đề nghị nếu đã nêu rõ quyền này trong đề nghị và bên được đề nghị nhận được thông báo về việc hủy bỏ đề nghị trước khi người này gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng”.*

Theo nguyên tắc, mỗi khi một lời đề nghị giao kết hợp đồng được đưa ra mà không trái với những quy định của pháp luật thì nó cũng chỉ có giá trị ràng buộc trong phạm vi nhất định. Bên cạnh đó, lời đề nghị phải được đưa ra một cách thiện chí, trung thực và bên đưa ra lời đề nghị phải thực hiện đúng nội dung trong lời đề nghị nếu như bên được đề nghị trả lời chấp nhận. Tuy nhiên, trong thực tế, có nhiều trường hợp vì những lý do khác nhau, nếu như lời đề nghị được chấp nhận và hợp đồng được hình thành thì sẽ làm cho lợi ích của các bên không còn ngang bằng thậm chí là gây thiệt hại lớn đến bên đề nghị. Quy định về hủy đề nghị giao kết hợp đồng là biện pháp mà pháp luật Việt Nam chúng ta dùng để hạn chế tình trạng trên và cũng để đảm bảo quyền và lợi ích của bên đề nghị. Như vậy, từ những quy định nêu trên ta có thể rút ra được khái niệm về hủy đề nghị giao kết hợp đồng như sau:

Hủy đề nghị giao kết hợp đồng là sự thể hiện rõ ràng ý chí đơn phương của bên đề nghị thông qua hành vi gửi thông báo hủy đến bên được đề nghị khi không muốn tiếp tục giao kết hợp đồng hay nói cách khác đó là hành vi nhằm chấm dứt sự ràng buộc bởi chính lời đề nghị mình đưa ra ban đầu.

Theo định nghĩa trên thì hủy đề nghị giao kết hợp đồng phải đảm bảo các yếu tố sau đây:

Một là, bên đưa ra đề nghị cũng chính là bên có quyền hủy đề nghị đó phải là một chủ thể xác định. Khi một lời đề nghị được đưa ra, bên đề nghị cần thể hiện rõ trong phần người gửi hoặc trong nội dung đề nghị về trụ sở kinh doanh (nếu là pháp nhân), địa chỉ thường trú (nếu là thể nhân) hoặc làm

cách khác để bên được đề nghị có thể hoặc chắc chắn sẽ xác định chính xác được yếu tố này.

Hai là, phải có bên được đề nghị và thông báo hủy đề nghị đưa ra đã được nhận. Bên được đề nghị là một hay nhiều người, có thể xác định hay không thể xác định.

Ba là, sự biểu lộ ý chí đơn phương của bên đề nghị để giúp họ giải phóng khỏi sự ràng buộc của lời đề nghị do chính mình đưa ra.

1.2.2. Chủ thể hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Hủy đề nghị giao kết hợp đồng là kết quả tất yếu xảy ra nếu mục đích ban đầu của lời đề nghị giao kết hợp đồng không còn tồn tại hoặc vì một nguyên nhân nào đó khiến bên đề nghị không còn muốn tiếp tục đề nghị giao kết này nữa nên chủ thể của đề nghị giao kết hợp đồng cũng chính là chủ thể của hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

Theo khoản 1 Điều 386 Bộ luật dân sự 2015, “*Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng (sau đây gọi chung là bên được đề nghị)*”.

Trường hợp nếu bên được đề nghị là công chúng có nghĩa khi đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng bên đề nghị mặc dù thể hiện rõ ràng mong muốn ràng buộc của mình, nhưng lại không thể biết chính xác về bên được đề nghị cho đến khi bên này trả lời chấp nhận. Đây là một thay đổi lớn vì theo khoản 1 Điều 390 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “*Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể*”, quan điểm này khá cứng nhắc khi chỉ giao kết hợp đồng với bên đã được xác định trong một thị trường rộng lớn và đầy tính cạnh tranh như hiện nay.

Bởi vì đề nghị giao kết hợp đồng là một giao dịch pháp lý song phương hoặc đa phương nên chủ thể của hủy đề nghị giao kết hợp đồng cũng phải có ít nhất từ hai bên trở lên bao gồm bên đề nghị và bên được đề nghị. Tuy nhiên, chúng ta cần phải hiểu rõ ràng rằng, trong quan hệ về đề nghị giao kết hợp đồng, bên đề nghị chỉ bao gồm một chủ thể duy nhất trong khi đó bên được đề nghị có thể tồn tại một hay nhiều chủ thể khác nhau trong cùng một thời điểm. Các chủ thể khi cùng tồn tại trong quan hệ đề nghị giao kết hợp đồng đều phải có tư cách chủ thể tức là phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đối với một chủ thể trong quan hệ dân sự (ví dụ nếu chủ thể là cá nhân thì phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự...).

1.2.3. Bản chất và đặc điểm hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Hủy đề nghị giao kết hợp đồng chính là sự biểu lộ ý chí đơn phương của bên đề nghị và hành vi đó nhằm giúp chính họ thoát khỏi ràng buộc bởi chính mình đưa ra. Ý chí này của bên đề nghị truyền đạt đến bên được đề nghị tại một trong hai thời điểm là trước hoặc sau khi bên được đề nghị chấp nhận. Vì thế, hủy đề nghị giao kết hợp đồng bản chất là một hành vi pháp lý đơn phương là điều không thể nhận định khác được. *Giáo trình luật dân sự Việt Nam* của trường Đại học Luật Hà Nội lý giải là “hành vi thể hiện ý chí của một bên chủ thể nhằm qua đó làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Đây là một loại giao dịch dân sự trong đó là sự biểu hiện ý chí đơn phương của một bên” [4, tr. 18-19]. Hành vi này là sự thể hiện ý chí hay ý định cả trong sự kết lập lẫn trong sự thi hành của một bên chủ thể trong quan hệ.

Hủy đề nghị giao kết hợp đồng mặc dù được thể hiện theo nhiều cách khác nhau nhưng nhìn chung đều có các điều kiện dưới đây:

Thứ nhất, giải phóng khỏi tính ràng buộc;

Thứ hai, tính thời điểm;

Thứ ba, tính phải được “gửi đến” bên được đề nghị.

- *Đặc điểm về giải phóng khỏi tính ràng buộc*

Điều kiện cơ bản nhất luôn phải được xem xét chính là sự giải phóng khỏi tính ràng buộc hoặc là sự thể hiện ý chí muốn thoát khỏi đề nghị giao kết hợp đồng giữa bên đề nghị với bên được đề nghị. Yếu tố này bộc lộ mong muốn của bên đề nghị thể hiện qua hành vi hủy đề nghị giao kết hợp đồng. Vậy thì, như thế nào được coi là sự thể hiện rõ ràng ý chí muốn hủy đề nghị giao kết hợp đồng của bên đưa ra đề nghị và sự giải phóng khỏi tính ràng buộc này được thể hiện ra sao?

Trong các trường hợp mà có thể chứng minh hành vi đó là sự thiếu ý chí một cách chắc chắn thì hủy đề nghị giao kết hợp đồng sẽ không có hiệu lực. Cũng giống như khi đưa ra lời đề nghị giao kết hợp đồng thì những từ ngữ hoặc hành động phải thể hiện được ý định hủy đề nghị giao kết hợp đồng và bên nhận đề nghị phải tin chắc vào ý định đó. Hủy đề nghị giao kết hợp đồng phải căn cứ vào lời nói, hành động hoặc bất cứ hình thức nào mà bên được đề nghị có thể tin rằng những lời nói hoặc hành động đó là sự thể hiện ý định rõ ràng của bên đề nghị.

Trên thực tế, có rất nhiều quan điểm khác nhau về ý chí thể hiện mong muốn và đây là một yếu tố có căn cứ khó xác định. Vì thế, việc có thể hiểu rõ được ý chí này thường không thể áp dụng giải thích cho mọi trường hợp hay ở tất cả các hoàn cảnh. Tùy vào từng hoàn cảnh cụ thể mà có thể diễn giải hay giải thích chúng.

- *Đặc điểm về tính thời điểm.*

Hủy đề nghị giao kết hợp đồng chỉ có hiệu lực khi bên được đề nghị nhận được nó và phải trước khi bên được đề nghị trả lời chấp lời đề nghị.

Khi bên được đề nghị nhận được thông báo về việc hủy đề nghị giao kết

hợp đồng chính là thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hủy đề nghị giao kết hợp đồng. Việc tính thời điểm bắt đầu lúc “nhận được” đóng vai trò rất quan trọng vì chỉ ra chính xác thời điểm mà bên được đề nghị có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại.

- *Đặc điểm về tính phải được “gửi đến” bên được đề nghị.*

Theo quy định tại Điều 390 BLDS 2015 thì “*bên được đề nghị nhận được thông báo về việc hủy bỏ đề nghị*” điều này có nghĩa pháp luật Việt Nam đã quy định rõ bắt buộc bên được đề nghị phải nhận được thông báo hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng thì thông báo đó mới có hiệu lực.

Hiện nay, các hệ thống pháp luật trên thế giới tồn tại hai quan điểm khác nhau về vấn đề này bao gồm:

Một là, thông báo chỉ có hiệu lực khi đến bên nhận.

Hai là, thông báo có hiệu lực khi đã được gửi đi và không nhất thiết phải đến bên nhận.

Ở quan điểm thứ hai có nghĩa là khi bên có quyền đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định, nhưng vì những lý do khách quan mà thông báo không đến được thì họ không mất quyền viện dẫn việc đã thực hiện thủ tục thông báo.

Đối với PICC, Điều 1.10 quy định rõ “*một thông báo có hiệu lực khi nó đến bên nhận*” và đồng thời “*một thông báo đến bên nhận khi được thông báo bằng miệng hoặc thông báo được giao đến trụ sở hay địa chỉ thư tín*” [9]. Nghĩa là thông báo trực tiếp bằng miệng đến bên người nhận khi được trao đổi với chính người này hoặc một người khác được người này ủy quyền; các thông báo dạng khác phải được gửi đến bên nhận thông báo hoặc được gửi đến trụ sở hay địa chỉ thư tín của bên nhận thông báo nhưng điều này không có nghĩa thông báo đó phải được chuyển đến tận tay bên nhận hay họ phải thực sự đọc nó.

Trong trường hợp, thông báo hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng đã được gửi đi, nhưng chưa đến bên được đề nghị mà bên này đã thực hiện việc trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng thì việc xem một thông báo hủy bỏ có hiệu lực khi đến bên nhận thiết nghĩ là cần thiết. Bởi lẽ, thông báo là một thủ tục bắt buộc cần phải có khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng nên nếu chấp nhận thông báo vẫn có hiệu lực dù không đến được bên nhận thì thủ tục này không còn ý nghĩa. Điều này dễ dẫn đến tâm lý của bên có quyền là chỉ cần gửi thông báo đi mà không quan tâm kết quả liệu rằng thông báo đó đã đến hay chưa hoặc lạm dụng quyền này để gây thiệt hại cho bên kia. Còn bên được đề nghị không thể biết được đề nghị giao kết hợp đồng có còn hiệu lực hay không.

Vì vậy, để hủy đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực trên thực tế thì nó phải được gửi đến bên được đề nghị. Khi có ý định hủy đề nghị giao kết hợp đồng thì bên đề nghị phải gửi quyết định đó của mình đến bên được đề nghị và quan trọng là bên được đề nghị phải nhận được. Khi đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng là hy vọng thực hiện một việc nhất định cùng với một bên khác thì hủy đề nghị giao kết hợp đồng là ý định không tiếp tục thực hiện ước muốn ban đầu. Điều này nghĩa là ý định đó phải được thể hiện ra bên ngoài, và một yếu tố không kém phần quan trọng là bên được đề nghị phải nhận biết được ý định này. Vẫn biết rằng hủy đề nghị giao kết hợp đồng là ý chí đơn phương nhằm thoát khỏi sự ràng buộc, nhưng không thể có việc bên đề nghị suy nghĩ là sẽ hủy đề nghị giao kết hợp đồng, không thể hiện ý định đó ra bên ngoài và gửi đến bên được đề nghị và như vậy là đề nghị giao kết hợp đồng đó tự động hủy.

Hơn thế nữa, cũng giống như khi bên đề nghị đưa ra lời đề nghị giao kết hợp đồng thì hủy đề nghị giao kết hợp đồng chỉ được coi là có hiệu lực pháp luật nếu như nó được gửi đến bên được đề nghị một cách tự nguyện không bị

ép buộc. Nó có thể được thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào miễn là nó phải đảm bảo bên được đề nghị phải nhận thông báo về việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

1.2.4. Hình thức hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng được thực hiện bằng cách bên đề nghị thông báo cho bên được đề nghị, trong đó bên đề nghị có trách nhiệm nêu rõ hoặc ngụ ý rằng bên đề nghị không còn có ý định tham gia vào hợp đồng do chính mình đề xuất, nếu bên được đề nghị nhận được thông báo trước khi bên này trả lời chấp nhận đề nghị giao kết thì việc hủy đề nghị thành công. Đơn thuần nếu bên đề nghị chỉ có mục đích hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng mà không thực hiện thì đó là không đủ điều kiện và nó không thể trở thành thông báo hủy bỏ đề nghị giao kết và gửi đến cho bên được đề nghị được biết.

Bộ luật dân sự 2015 không có quy định cụ thể nào về hình thức của hủy đề nghị giao kết hợp đồng vì thế loại thông báo hủy này có thể được thực hiện với nhiều hình thức khác nhau và có thể được thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào như bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể để truyền đạt ý định không tiếp tục thực hiện đề nghị giao kết hợp đồng ban đầu nhưng phải có bằng chứng chứng minh điều này. Mặc dù vậy, nhìn chung các hình thức đó được xếp vào hai nhóm là thông báo trực tiếp và thông báo gián tiếp. Cụ thể là:

- Thông báo trực tiếp

Khi việc hủy bỏ đề nghị giao kết không hiệu quả, nghĩa là bên được đề nghị không biết về điều đó, phương pháp hủy bỏ tốt nhất là trực tiếp thông báo cho bên được đề nghị rằng bên đề nghị đã thay đổi ý định của mình trong quá trình giao dịch giữa hai bên. Mặc dù có những quy định chính thức về việc hình thành nên một đề nghị giao kết hợp đồng, nhưng không có quy định

tương tự về tính hợp lệ của việc hủy bỏ đề nghị giao kết. Có nhiều hình thức trao đổi khác nhau giữa bên đề nghị và bên được đề nghị thì đều chấp nhận được.

- Thông báo gián tiếp

Bên cạnh thông báo trực tiếp, bên được đề nghị sẽ mất quyền trả lời chấp nhận của mình khi họ biết được dù thông qua bất cứ hình thức nào lời đề nghị giao kết đã bị hủy bỏ như là bằng việc chuyển công văn, giấy tờ qua đường bưu điện, thông qua phương tiện điện tử hoặc các phương tiện khác mà bên đề nghị và bên được đề nghị không có mặt tại cùng một địa điểm để hủy đề nghị giao kết hợp đồng (bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể...) nhằm mục đích biểu lộ ý chí của mình mong muốn thoát khỏi sự ràng buộc bởi chính lời đề nghị giao kết hợp đồng do chính mình đưa ra với chủ thể nhất định.

1.2.5. Hiệu lực của hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Đề nghị giao kết hợp đồng được xem như bước đầu tiên để tạo nên hợp đồng giữa hai bên, vì vậy nếu như có bất kỳ sự thay đổi ý chí nào thì nó cũng phải tuân theo những yêu cầu nhất định để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bên đề nghị và bên được đề nghị.

Cũng giống như đề nghị giao kết hợp đồng thì hủy đề nghị giao kết hợp đồng là hành vi pháp lý đơn phương, do bên đề nghị giao kết hợp đồng đưa ra trước thời điểm bên được đề nghị trả lời chấp nhận. Để hủy đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực thì điều kiện tiên quyết là phải đảm bảo rằng bên được đề nghị nhận được thông báo hủy đề nghị giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, để thông báo hủy này có thể mang tính bắt buộc bên được đề nghị phải chấp nhận thì nó phải bảo đảm tuân thủ đầy đủ các yếu tố cần có (điều kiện hủy đã được ghi nhận trong đề nghị giao kết và tính thời điểm phải trước khi bên được đề nghị chấp nhận).

1.2.6. Ý nghĩa của hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Đề nghị giao kết không chứa đựng mối liên hệ trong việc thực hiện nghĩa vụ của bên này là quyền lợi của bên kia mà nó đơn giản như một lời chào mời có kèm thời gian trả lời xem có chấp nhận hay không và nếu bên được đề nghị chấp nhận thì sẽ đi đến các bước kế tiếp trong việc ký kết hợp đồng. Xét về mặt lý thuyết hay trên thực tế, trước khi một lời đề nghị giao kết hợp đồng được đưa ra, bên đề nghị đã dự liệu, tính toán được những lợi ích nếu lời đề nghị được chấp nhận. Tuy nhiên, dưới tác động của cơ chế thị trường, người kinh doanh luôn phải đối mặt với nhiều rủi ro mang tính chất tiềm ẩn có thể gây ra những thiệt hại khôn lường và không một bên nào trong hai bên muốn tự ràng buộc mình với hợp đồng nếu như trong khoảng thời gian trả lời họ nhìn thấy khả năng hợp đồng không còn sinh lợi hoặc có thể gây ra tổn thất và có thể bị hủy trong tương lai. Để tránh những tổn thất và ràng buộc đó khi lời đề nghị được chấp nhận thì bên đề nghị sẽ chủ động hủy bỏ lời đề nghị. Hủy đề nghị giao kết là công cụ hữu hiệu để bên đề nghị dừng việc đi đến ký kết hợp đồng.

Mục tiêu hàng đầu của hoạt động kinh doanh là lợi nhuận, đó cũng là động cơ thôi thúc các chủ thể tham gia vào các quan hệ giao thương. Tuy nhiên, thương trường luôn là nơi tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro. Do đó, quy định này của pháp luật, tạo điều kiện cho bên đề nghị trong trường hợp việc thực hiện hợp đồng trên thực tế không còn đáp ứng mục tiêu lợi nhuận ban đầu hoặc lý do nào đó mà không thể tiếp tục việc đề nghị giao kết hợp đồng với bên kia thì vẫn có thể bảo vệ đến mức tối đa quyền lợi của mình.

Mặt khác, với sự thay đổi thường xuyên của môi trường kinh doanh, nhiều cơ hội tốt hơn có thể xuất hiện, thúc đẩy các bên muốn tìm kiếm lợi nhuận lớn hơn ở một quan hệ hợp đồng khác. Trong những trường hợp như vậy, pháp luật yêu cầu bên đề nghị giao kết hợp đồng phải nắm rõ các quy

định có liên quan, suy nghĩ kỹ trước khi đưa ra đề nghị hoặc hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

1.3. Phân biệt rút lại, thay đổi và hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Thay đổi, rút lại và hủy đề nghị giao kết hợp đồng là hai trong các trường hợp chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng được quy định tại Điều 391 Bộ luật dân sự 2015.

Trong đó, thay đổi hay rút lại đề nghị giao kết hợp đồng theo quy định tại Điều 389 Bộ luật dân sự 2015: “(1) Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị; b) Điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh. (2) Khi bên đề nghị thay đổi nội dung của đề nghị thì đó là đề nghị mới”.

Xét thấy, hai trường hợp này có những điểm tương đồng và đôi khi gây ra sự nhầm lẫn, vì vậy cần có sự so sánh giữa hai trường hợp chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng này.

- *Giống nhau*

- Rút lại hay thay đổi đề nghị giao kết và hủy bỏ đề nghị giao kết đều là trường hợp chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng được quy định tại Điều 391 Bộ luật dân sự 2015.

- Chủ thể đưa ra quyết định rút lại hay thay đổi và hủy đề nghị giao kết hợp đồng đều là bên đề nghị.

- Hậu quả của rút lại hay thay đổi đề nghị giao kết và hủy bỏ đề nghị giao kết đều dẫn đến việc chấm dứt lời đề nghị giao kết hợp đồng.

- Bên đề nghị giao kết hợp đồng phải thông báo cho bên được đề nghị biết về việc rút lại hay thay đổi đề nghị giao kết và hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng.

- *Khác nhau*

Hai trường hợp hủy đề nghị giao kết hợp đồng và rút lại đề nghị giao kết hợp đồng đều được quy định trong một cách cụ thể, rõ ràng tại Điều 389 và Điều 390 Bộ luật dân sự 2015.

Để phân biệt hai trường hợp này, chúng ta dựa theo các yếu tố sau:

Tiêu chí	Rút lại, thay đổi đề nghị giao kết hợp đồng	Hủy đề nghị giao kết hợp đồng
Căn cứ pháp lý	Điều 389 Bộ luật dân sự 2015.	Điều 390 Bộ luật dân sự 2015.
Điều kiện phát sinh	<p>Bên đề nghị có quyền thay đổi hoặc rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong hai trường hợp:</p> <p>Bên được đề nghị chưa nhận được đề nghị hoặc nhận được đề nghị trùng với thời điểm nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị;</p> <p>Bên đề nghị nêu rõ điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị và điều kiện này phát sinh.</p>	<p>Hủy đề nghị giao kết hợp đồng sẽ phát sinh khi bên đề nghị đưa ra thông báo hủy đề nghị giao kết hợp đồng và phải đáp ứng đủ hai điều kiện dưới đây:</p> <p>Quyền hủy đề nghị giao kết hợp đồng phải được nêu rõ trong đề nghị giao kết hợp đồng.</p> <p>Khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng phải thông báo cho bên được đề nghị và thông báo này chỉ có hiệu lực khi bên được đề nghị</p>

		nhận được thông báo trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.
Thời điểm chấm dứt hiệu lực đề nghị giao kết	Bên được đề nghị có thể nhận được thông báo rút lại, thay đổi đề nghị giao kết hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm nhận được đề nghị giao kết hợp đồng.	Bên được đề nghị phải nhận được thông báo hủy đề nghị giao kết trước thời điểm bên này trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.
Hậu quả pháp lý	Sau khi rút lại, thay đổi đề nghị giao kết hợp đồng, bên đề nghị sẽ thay thế đề nghị giao kết ban đầu bằng một đề nghị giao kết hợp đồng mới.	Sau khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng, bên đề nghị không tiếp tục đề nghị giao kết với bên được đề nghị này nữa.

Như vậy, rút lại hay thay đổi và hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng có những điểm khác biệt nhau nhất định nó được thể hiện rõ ràng theo quy định trong Bộ luật dân sự 2015, xem xét cụ thể hơn thì hủy đề nghị giao kết hợp đồng là trường hợp bên đề nghị đã ghi nhận quyền này của mình trong đề nghị giao kết hợp đồng và phải thông báo về việc hủy đề nghị giao kết hợp

đồng trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận lời đề nghị giao kết hợp đồng ban đầu là điều kiện hủy bỏ mà pháp luật có quy định.

Hiện nay, mặc dù pháp luật Việt Nam chưa có những chế tài cụ thể khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng khi mà bên đề nghị không thực hiện đúng và đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật, nhưng bên được đề nghị vẫn có thể dựa vào những căn cứ trên để yêu cầu bên đề nghị tiến hành ký kết hợp đồng và bồi thường thiệt hại nếu bên đề nghị kiên quyết không tiến hành ký kết hợp đồng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

1.4. Pháp luật điều chỉnh hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Nguồn của pháp luật là cơ sở hình thành nên nội dung pháp luật bao gồm: tập quán, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật; ngoài ra, nguồn của pháp luật còn bao gồm: các học thuyết chính trị - pháp luật, học thuyết về pháp luật, đường lối chính trị của đảng cầm quyền,... Trong đó, tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật là nguồn chính thức và phổ biến hiện nay được áp dụng cho hủy đề nghị giao kết hợp đồng, còn các học thuyết chính trị - pháp luật, học thuyết về pháp luật, đường lối chính trị của đảng cầm quyền,... là một loại nguồn ngầm định, mang tính bổ sung nhằm bù đắp những thiếu sót của những loại nguồn còn lại.

Trong hệ thống các văn bản pháp luật Việt Nam, hủy đề nghị giao kết hợp đồng không phải là chế định pháp luật mà chỉ là một điều luật thuộc về đề nghị giao kết hợp đồng trong chế định pháp luật về hợp đồng và chỉ được ghi nhận tại Điều 390 Bộ luật dân sự 2015.

Như vậy, hủy đề nghị giao kết hợp đồng là một hình thức chấm dứt đơn phương nên chỉ ghi nhận các điều kiện cần phải có để bên đề nghị áp dụng quyền hủy này theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong thực tế có những trường hợp sau khi bên được đề nghị đã trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng và trước khi đến thời điểm tiến hành ký kết hợp đồng, vì một lý do

nào đó bên đề nghị xác định việc ký kết hợp đồng, không còn đem lại lợi ích hoặc sẽ ảnh hưởng rất xấu đến lợi ích của mình thì bên đề nghị vẫn có thể hủy đề nghị giao kết hợp đồng, nhưng lúc này họ phải chịu trách nhiệm cho việc hành vi vi phạm đó của mình.

1.5. Căn cứ hủy đề nghị giao kết hợp đồng

1.5.1. Mục đích ban đầu không thể đạt được

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, không thể tìm thấy giải thích mục đích của giao kết hợp đồng là gì, mà có ghi nhận về mục đích của giao dịch dân sự. Định nghĩa mục đích của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 118 Bộ luật dân sự 2015, theo đó “*Mục đích của giao dịch dân sự là lợi ích mà chủ thể mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch đó*”.

Đề nghị giao kết hợp đồng là bước đi đầu tiên để có thể sẽ hình thành nên sự thoả thuận có hiệu lực pháp luật mà được gọi là hợp đồng và bất kỳ một quan hệ hợp đồng nào cũng chứa đựng những mục đích nhất định. Nếu như mục đích của hợp đồng kinh doanh thương mại là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thương mại thì hợp đồng dân sự nhằm mục đích tiêu dùng. Đề nghị giao kết hợp đồng được đưa ra bởi bên đề nghị thể hiện mục đích của họ khi mong muốn tham gia vào quan hệ hợp đồng cụ thể với bên được đề nghị và khi mục đích đó không thể thực hiện được thì bên đề nghị sẽ chủ động hủy đề nghị giao kết hợp đồng đó.

1.5.2. Bên được đề nghị thực hiện hành vi trái pháp luật hay hành vi vi phạm pháp luật

Không giống như hợp đồng mà đề nghị giao kết hợp đồng thực tế chỉ là một lời đề nghị nên nó hoàn toàn không có các điều kiện ràng buộc giữa hai bên nói chung và việc hủy đề nghị giao kết nếu như xảy ra hành vi vi phạm theo thoả thuận nói riêng nên không thể có trường hợp hủy đề nghị giao kết

nếu xảy ra hành vi vi phạm mà hai bên đã thỏa thuận mà chỉ có trường hợp bên được đề nghị gây ra hành vi vi phạm pháp luật hay hành vi trái pháp luật.

Hành vi trái pháp luật là hành vi thực hiện không đúng quy định của pháp luật, được biểu hiện dưới dạng như là làm một việc mà pháp luật cấm, không làm một việc mà pháp luật buộc phải làm, làm một việc vượt quá giới hạn pháp luật cho phép.

Hành vi vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật do chủ thể có năng lực hành vi thực hiện, có lỗi và xâm hại đến quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ.

Qua hai định nghĩa trên ta có thể nhận thấy, tất cả các vi phạm pháp luật đều là hành vi trái pháp luật nhưng không phải tất cả hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật. Bởi vì chỉ có hành vi trái pháp luật nào được chủ thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mới có thể trở thành hành vi vi phạm pháp luật. Dấu hiệu trái pháp luật chỉ là biểu hiện ra bên ngoài của hành vi còn để xác định hành vi đó có phải là hành vi vi phạm pháp luật hay không thì cần xem xét cả mặt chủ quan của hành vi. Nghĩa là phải xác định được trạng thái tâm lý của người thực hiện hành vi đó, xác định lỗi của họ. Bởi nếu một hành vi được thực hiện do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan và chủ thể không thể ý thức được, từ đó không thể lựa chọn được cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật thì hành vi đó không thể coi là có lỗi, không thể coi là vi phạm pháp luật.

Giả định trong trường hợp sau, ông Bình chuyên cung cấp thiết bị cơ khí xuất xứ từ Đức, vì biết được điều đó nên ông An đề nghị giao kết hợp đồng với ông Bình. Nhưng trong một quan hệ hợp đồng khác giữa ông Bình và ông Cường, thì ông Bình đã thực hiện không đúng yêu cầu của ông Cường cụ thể là việc cung cấp thiết bị cơ khí có xuất xứ từ một nước khác không phải Đức mà là Trung Quốc. Ông An cho rằng hành vi vi phạm pháp luật đó của ông

Bình có thể lập lại nếu như ông An và ông Bình ký kết hợp đồng nên ông An hủy đề nghị giao kết hợp đồng với ông Bình.

Từ những phân tích trên, vậy bên được đề nghị thực hiện hành vi trái pháp luật hay hành vi vi phạm pháp luật mà hành vi này có thể để lại hậu quả nghiêm trọng hoặc không nghiêm trọng, nhưng nếu như bên đề nghị cho rằng từ hành vi đó có thể dẫn đến việc gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng tới mục đích của đề nghị giao kết hợp đồng của bên mình thì họ có thể đưa ra thông báo về hủy đề nghị giao kết đó.

1.5.3. Cá nhân bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết, pháp nhân bên được đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt tồn tại mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện

Cần phải hiểu rằng không phải trong mọi trường hợp cứ cá nhân bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết, pháp nhân hoặc các tổ chức khác bên được đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt thì đề nghị giao kết hợp đồng đều được coi là chấm dứt. Vì theo quy định tại Điều 396 BLDS 2015: “*Trường hợp bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng nhưng sau đó chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có giá trị, trừ trường hợp nội dung giao kết gắn liền với nhân thân bên được đề nghị*”.

Điều này có nghĩa chỉ những đề nghị giao kết nào mà do tính chất của nó yêu cầu cá nhân hay pháp nhân được đề cập chính thức đến trong đề nghị giao kết thực hiện việc ký kết hợp đồng hoặc chỉ có họ là được hưởng lợi ích phát sinh từ hợp đồng nếu đề nghị giao kết đó được chấp nhận thì khi họ chết, đề nghị giao kết mới chấm dứt.

Giả định như trong trường hợp này, ông An đề nghị giao kết hợp đồng với ông Bình là một kỹ sư xây dựng trong việc xây dựng 1 căn nhà và ông Bình cũng đã trả lời chấp nhận. Trong thời gian đợi ký kết hợp đồng chính

thức giữa hai bên thì ông Bình chết thì đương nhiên đề nghị giao kết đó chấm dứt.

1.5.4. Đề nghị giao kết hợp đồng phải hủy do đối tượng của đề nghị giao kết hợp đồng không còn

Đối với những trường hợp mà đề nghị giao kết hợp đồng là một vật đặc định hoặc đơn chiếc mà do bị mất hoặc bị tiêu hủy hay các lí do khác nên vật đó không còn nữa thì đương nhiên đề nghị giao kết hợp đồng được coi là chấm dứt vào thời điểm vật là đối tượng đó không còn. Tuy nhiên, giữa bên đề nghị và bên được đề nghị có thể thoả thuận trong việc hủy đề nghị đó và thay thế bằng một đề nghị mới. Hủy đề nghị trong trường hợp cơ sở vật chất, tài sản có liên quan đến việc chuẩn bị cho việc ký kết hợp đồng bị hư hỏng không thể sửa chữa, thay thế thì được chia làm 2 trường hợp:

- *Sự kiện bất khả kháng, cần phải chứng minh*

Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ và có thiệt hại là do một phần lỗi của bên bị vi phạm thì bên vi phạm chỉ phải bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình.

- *Không phải do sự kiện bất khả kháng*

Trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng phát sinh là đối tượng mà đề nghị giao kết hợp đồng hướng tới nhưng không thể không thể sửa chữa, thay thế bằng tài sản cùng loại. Nếu việc này làm cho bên đề nghị phải hủy đề nghị giao kết hợp đồng không đúng quy định của pháp luật, gây ra tổn thất thì bên làm mất, hư hỏng phải có trách nhiệm bồi thường cho những tổn thất xảy ra. Cần phải hiểu rõ rằng những tài sản bị mất, bị hư hỏng là nguyên nhân dẫn

đến việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng nên tổn thất ở đây chỉ được tính cho những thiệt hại khi đề nghị giao kết hợp đồng bị hủy chứ không bao gồm cả giá trị của những tài sản bị mất, bị hư hỏng.

1.5.5. Thông tin do bên được đề nghị cung cấp không chính xác

Có hai loại thông tin mà bên được đề nghị có thể cung cấp từ trước khi bên đề nghị đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng, bao gồm:

Một là, thông tin về chính bên được đề nghị;

Hai là, thông tin về đối tượng mà có thể trở thành đối tượng của đề nghị giao kết hợp đồng.

- *Thông tin được cung cấp không chính xác mang tính lừa dối*

Việc thông tin được cung cấp với nội dung có thể là không chính xác và hành vi cung cấp thông tin không chính xác này có thể mang tính chất lừa dối.

Giả sử trong trường hợp, ông An đề nghị giao kết hợp đồng dựa trên những thông tin được cung cấp từ trước bởi ông Bình và ông Bình hoàn toàn biết những thông tin này là không chính xác. Trong trường hợp này có sự tương đồng giữa hai hệ thống Common law và Civil law không chỉ đối với hậu quả pháp lý mà cả trong những thuật ngữ và khái niệm được sử dụng. Đa số các nước đều xem hành vi cung cấp thông tin không chính xác của ông Bình trong trường hợp nêu trên là lừa dối. Theo đó, kể cả khi lừa dối liên quan đến một vấn đề nhỏ, ông An sẽ có quyền hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

- *Thông tin được cung cấp không chính xác nhưng không mang tính chất lừa dối.*

Việc cung cấp thông tin với nội dung không chính xác nhưng có thể không mang tính lừa dối. Giả sử trong trường hợp, ông An đề nghị giao kết hợp đồng dựa trên những thông tin cung cấp từ trước bởi ông Bình nhưng chính bản thân ông Bình cũng không hề biết rằng những thông tin đó là không chính xác vì vậy nên ông Bình không có hành vi lừa dối trong trường hợp

này. Vì hành vi của ông Bình được xem như một dạng lỗi chứ không phải là một dạng của lừa dối nên ông An sẽ được hủy đề nghị giao kết hợp đồng này với điều kiện lỗi do ông Bình gây ra trong trường hợp này phải mang tính nghiêm trọng.

Từ các quy định của pháp luật, từ những phân tích ở trên có thể thấy rằng, về nguyên tắc pháp luật thừa nhận quyền được hủy lời đề nghị của bên đề nghị trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận nhưng cũng không quy định về việc chế tài ra sao trong những trường hợp khác nên việc hủy bỏ lời đề nghị phải được xem xét cụ thể hơn.

1.6. So sánh pháp luật Việt Nam với pháp luật các tổ chức quốc tế

Hiện nay, có hai quan điểm trái ngược nhau về vấn đề một đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy ngang hay không bao gồm:

Một là, quan điểm của Công ước Viên năm 1980 của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, Bộ Nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT năm 2004 và Bộ nguyên tắc Luật hợp đồng Châu Âu;

Hai là, quan điểm của Bộ luật dân sự 2015.

Tại khoản 1, Điều 16 của CISG quy định, *“Cho tới khi hợp đồng được giao kết, người chào hàng vẫn có thể thu hồi chào hàng, nếu như thông báo về việc thu hồi đó tới nơi người được chào hàng trước khi người này gửi thông báo chấp nhận chào hàng”* [12].

Quy định này không ghi nhận định nghĩa về hủy đề nghị giao kết hợp đồng tương tự với quy định về hủy đề nghị giao kết hợp đồng tại khoản 21 Điều 2.1.4 Bộ Nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT năm 2004: *“Tuy nhiên, đề nghị giao kết hợp đồng không thể hủy bỏ: a) Nếu đề nghị này quy định rằng nó không thể bị hủy ngang với việc quy định một thời hạn xác định cho việc chấp nhận hoặc cách khác; hoặc b) Nếu bên được đề nghị có cơ sở hợp lý để tin rằng đề nghị không thể hủy ngang và vì vậy bên*

được đề nghị đã hành động” [9]; và quy định tại khoản 3 Điều 2.202 của Bộ nguyên tắc Luật hợp đồng Châu Âu: “Tuy nhiên, đề nghị giao kết hợp đồng không thể hủy bỏ: a) Nếu đề nghị này quy định rằng nó không thể bị hủy ngang; hoặc b) Nếu nó có quy định một thời hạn xác định cho việc chấp nhận hoặc cách khác; hoặc c) Nếu bên được đề nghị có cơ sở hợp lý để tin rằng đề nghị không thể hủy ngang và vì vậy bên được đề nghị đã hành động” [17].

Như vậy, tại khoản 1 Điều 16 CISG, khoản 1 Điều 2.1.4 PICC và cả khoản 1 Điều 2.202 PECL có quy định khá giống nhau trong nguyên tắc đề nghị giao kết hợp đồng đều có thể bị hủy ngang nhưng với điều kiện việc hủy bỏ này phải đến bên được đề nghị trước khi bên này gửi trả lời chấp nhận đề nghị. Điều này có nghĩa nếu trong trường hợp bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết bằng miệng hoặc bên được đề nghị thực hiện một hành vi nào đó để thể hiện là đã chấp nhận giao kết nhưng lại không thông báo tới bên đề nghị thì bên đề nghị vẫn được quyền tiếp tục hủy bỏ đề nghị cho tới khi hợp đồng được giao kết.

Tuy nhiên, tại phần sau của khoản 1 Điều 2.202 PECL lại có quy định nếu một đề nghị được chấp nhận bằng ký kết hợp đồng thì dẫn đến việc *“hợp đồng được ký kết ngay khi thông báo ký kết đến bên đề nghị”* theo khoản 2 Điều 2.205 PECL, vì vậy bên đề nghị hiển nhiên mất quyền hủy bỏ đề nghị giao kết ngay khi bên được đề nghị gửi chấp nhận đề nghị. Với giải pháp như thế mặc dù nhằm mục đích bảo vệ lợi ích hợp pháp của bên được đề nghị khi rút ngắn đi khoảng thời gian mà bên đề nghị có thể hủy bỏ đề nghị giao kết nhưng lại gây ra những bất lợi khác cho bên đề nghị, vì đâu phải lúc nào cũng có thể biết được đề nghị giao kết hợp đồng còn có thể hủy bỏ hay không.

Mặt khác, vẫn có điều khoản quy định các ngoại lệ liên quan đến nguyên tắc khả năng hủy ngang một đề nghị giao kết hợp đồng, đó là:

Theo khoản 2, Điều 16 của Công ước Viên năm 1980 của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế: “*Tuy nhiên, chào hàng không thể bị thu hồi: a) Nếu nó chỉ rõ, bằng cách ấn định một thời hạn xác định để chấp nhận hay bằng cách khác, rằng nó không thể bị thu hồi, hoặc b) Nếu một cách hợp lý người nhận coi chào hàng là không thể thu hồi được và đã hành động theo chiều hướng đó*” [12].

Tương tự, tại khoản 21 Điều 2.1.4 Bộ Nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT năm 2004 “*Tuy nhiên, đề nghị giao kết hợp đồng không thể hủy bỏ: a) Nếu đề nghị này quy định rằng nó không thể bị hủy ngang với việc quy định một thời hạn xác định cho việc chấp nhận hoặc cách khác; hoặc b) Nếu bên được đề nghị có cơ sở hợp lý để tin rằng đề nghị không thể hủy ngang và vì vậy bên được đề nghị đã hành động*” [9].

Tại khoản 3 Điều 2.202 của Bộ nguyên tắc Luật hợp đồng Châu Âu “*Tuy nhiên, đề nghị giao kết hợp đồng không thể hủy bỏ: a) Nếu đề nghị này quy định rằng nó không thể bị hủy ngang; hoặc b) Nếu nó có quy định một thời hạn xác định cho việc chấp nhận hoặc cách khác; hoặc c) Nếu bên được đề nghị có cơ sở hợp lý để tin rằng đề nghị không thể hủy ngang và vì vậy bên được đề nghị đã hành động*” [17].

- *Trường hợp đề nghị có quy định rõ ràng là không thể bị hủy ngang*

Đề nghị giao kết hợp đồng sẽ không thể bị hủy ngang có thể được biểu hiện bằng nhiều hình thức khác nhau và phương thức rõ ràng, trực tiếp nhất là khi bên đề nghị tuyên bố rõ điều này (ví dụ: “đề nghị này vẫn có hiệu lực cho đến khi nhận được câu trả lời của quý công ty”) hoặc ấn định thời hạn cho việc trả lời chấp nhận. Tuy nhiên, quy định này vẫn có thể được suy luận từ những tuyên bố hay hành động của bên đề nghị như việc quy định rõ một thời hạn nhất định cho việc trả lời, và mặc dù không có quy định buộc phải như thế, nhưng với hành vi này có thể ngầm hiểu bên đề nghị xác định đó là một

đề nghị giao kết hợp đồng không thể bị hủy ngang. Trong một hệ thống pháp luật mà việc ấn định thời hạn trả lời được coi là quy định về tính không bị hủy ngang và bên đề nghị chịu sự điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật đó, thì có thể được hiểu một đề nghị giao kết không bị hủy ngang khi quy định một thời hạn như thế bởi bên đề nghị. Nhưng nếu việc ấn định thời hạn trả lời không đủ để được xem là căn cứ của tính không hủy ngang thì bên đề nghị cũng không có ý định ràng buộc chính mình vào quy định không được hủy ngang.

- *Trường hợp bên được đề nghị có cơ sở hợp lý để tin rằng đề nghị giao kết không thể bị hủy ngang*

Sự tin tưởng của bên được đề nghị có thể xuất phát từ cách thức xử sự của bên đề nghị hoặc cũng có thể do tính chất của đề nghị giao kết hợp đồng. Trong khi đó, tại Điều 390 BLDS 2015 quy định: *“Trong trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng thực hiện quyền hủy bỏ đề nghị do đã nêu rõ quyền này trong đề nghị thì phải thông báo cho bên được đề nghị và thông báo này chỉ có hiệu lực khi bên được đề nghị nhận được thông báo trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng”*. Điều này đi ngược lại với nguyên tắc đề nghị giao kết sẽ không thể bị hủy ngang được quy định trong khoản 2 Điều 16 CISG, khoản 2 Điều 2.1.4 và khoản 3 Điều 2.202 PECL. Theo đó, một đề nghị về nguyên tắc sẽ không bị hủy ngang, trừ khi quyền hủy ngang được bên đề nghị quy định trước trong đề nghị giao kết.

Theo định nghĩa tại khoản 1 Điều 390, Bộ luật dân sự 2015 đề cập đến việc đề nghị phải được gửi cho *“bên đã được xác định hoặc tới công chúng (sau đây gọi chung là bên được đề nghị)”*, điều này có nghĩa là pháp luật Việt Nam công nhận một lời đề nghị giao kết mang tính đại chúng. Định nghĩa về một đề nghị giao kết hợp đồng mang tính đại chúng là việc bên được đề nghị không mang tính xác định cụ thể, không có địa chỉ rõ ràng nhưng đề nghị giao kết hợp đồng đó vẫn được công nhận và không giống như cách trao đổi trực

tiếp hoặc gián tiếp với bên đề nghị, lúc này việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng chỉ có hiệu lực khi được thông báo ra công chúng, chứ không phải khi bên được đề nghị nhận được thông báo về việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng đó.

Nó mang tính chất của một quảng cáo theo hình thức “unilateral contract” được phân tích ở trên và ví dụ điển hình của nó chính là quảng cáo ở mục “lost-and-found” trên các tờ báo hay phương tiện truyền thông [18, pg. 110]. Để có thể hiểu rõ hơn chúng ta có thể xem xét ví dụ sau:

Ngày 09/03/2018, chị Anh đọc được quảng cáo của cửa hàng Kim Hoàng đăng trên báo GG với nội dung như sau: 10h sáng ngày 27/03/2018, 10 người có mặt đầu tiên ở cửa hàng sẽ được mua máy ảnh nhãn hiệu DIVINE mã số Sowon 2007 với mức giá giảm 18% nên chị Anh quyết định sẽ đến mua theo quảng cáo. Tuy nhiên, đến ngày 18/03/2018, cửa hàng Kim Hoàng lại đăng thông báo cũng trên báo GG với nội dung: hủy bỏ quảng cáo bán máy ảnh nhãn hiệu DIVINE mã số Sowon 2007 với mức giá giảm 18% cho 10 người có mặt đầu tiên mà cửa hàng Kim Hoàng đã đăng vào ngày 09/03/2018 nhưng lúc này chị Anh lại không biết đến thông báo hủy bỏ. Mặc dù thế nhưng thông báo hủy bỏ của cửa hàng Kim Hoàng vẫn có hiệu lực bởi vì thông báo đề nghị giao kết và thông báo hủy đề nghị giao kết đều được thực hiện bằng cách thông qua báo chí và thông báo hủy của cửa hàng Kim Hoàng trước thời điểm trả lời chấp nhận.

Tiểu kết Chương 1

Hợp đồng là sự thỏa thuận nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ giữa các bên để đạt được lợi ích hợp pháp và đề nghị giao kết hợp đồng là một yếu tố cấu thành nên sự thỏa thuận có hiệu lực pháp luật đó. Đề nghị giao kết hợp đồng sau khi được hình thành và có hiệu lực pháp luật

thì được quy định theo hướng bên đề nghị không được hủy đề nghị đó. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp với nhiều lý do khác nhau, bên đề nghị không còn mong muốn đề nghị giao kết hợp đồng này có thể trở thành hợp đồng nên họ sẽ chấm dứt hiệu lực của nó bằng cách hủy đi đề nghị giao kết hợp đồng đó. Hành vi này của bên đề nghị có thể làm phá vỡ sự cân bằng về lợi ích của các bên, vì vậy để bảo vệ quyền lợi của bên được đề nghị thì Điều 390 Bộ luật dân sự 2015 với mục đích nhằm buộc bên đề nghị phải tuân thủ quy định pháp luật và tránh tình trạng chỉ theo ý muốn của mình nếu muốn hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng.

Nội dung ở Chương 1 này tìm hiểu những lý luận chung về khái niệm hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng trong đó, nội dung tập trung lưu ý đến tính quan trọng, cần thiết của hủy đề nghị giao kết hợp đồng thông qua việc phân tích bản chất, vai trò, đặc điểm của khái niệm này. Ngoài ra, nội dung của chương này còn so sánh quy định hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng trong pháp luật Việt Nam chúng ta với một số văn bản pháp luật quốc tế thông dụng như Công ước Viên năm 1980 của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, Bộ Nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT năm 2004 và Bộ Nguyên tắc Luật hợp đồng châu Âu.

Chương 2
QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ
VỀ HỦY ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

2.1. Điều kiện khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Theo Điều 390 BLDS 2015: “*Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy bỏ đề nghị nếu đã nêu rõ quyền này trong đề nghị và bên được đề nghị nhận được thông báo về việc hủy bỏ đề nghị trước khi người này gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng*”.

Trong khi đó, các văn bản luật pháp quốc tế quy định, “*Cho tới khi hợp đồng được giao kết, người chào hàng vẫn có thể thu hồi chào hàng, nếu như thông báo về việc thu hồi đó tới nơi người được chào hàng trước khi người này gửi thông báo chấp nhận chào hàng*” theo khoản 1, Điều 16 của Công ước Viên năm 1980 của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế [12] hay tương tự, tại khoản 1 Điều 2.1.4 Bộ Nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT năm 2004 không có định nghĩa về hủy đề nghị giao kết hợp đồng mà chỉ quy định: “*Cho đến khi hợp đồng được giao kết, đề nghị giao kết vẫn có thể bị hủy bỏ, nếu hủy bỏ này đến bên được đề nghị trước khi bên này gửi chấp nhận giao kết hợp đồng*” [9]. Điều này có nghĩa là trước khi bên được đề nghị chấp nhận thì bên đề nghị vẫn có quyền hủy đề nghị giao kết đồng.

Qua các quy định về hủy đề nghị giao kết hợp đồng của Bộ luật dân sự 2015 Việt Nam cũng như Công ước Viên 1980 về mua bán hàng hóa quốc tế và Bộ Nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT năm 2004 vừa được trình bày ở trên, đều có quan điểm thống nhất cao trong việc không quy định căn cứ hủy đề nghị giao kết hợp đồng, mà chỉ ghi nhận các điều kiện để hủy đề nghị giao kết hợp đồng được thực hiện đúng quy định pháp luật.

Như vậy, có thể xác định điều kiện cơ bản của hủy đề nghị giao kết hợp

đồng là thông báo hủy đề nghị giao kết hợp đồng này phải đến bên được đề nghị trước khi bên này gửi trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng.

2.2. Trách nhiệm pháp lý khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Theo Từ điển Tiếng Việt, trách nhiệm có thể được hiểu theo hai nghĩa:

Một là, “phần việc được giao cho hoặc coi như được giao cho, phải bảo đảm làm tròn, nếu kết quả không tốt thì phải gánh chịu phần hậu quả”.

Hai là, “sự ràng buộc đối với lời nói, hành vi của mình, bảo đảm đúng đắn, nếu sai trái thì phải gánh chịu phần hậu quả”. [13, tr.1020]

Theo Điều 351 Bộ luật dân sự 2015 thì trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ được quy định như sau: “(1) Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ. (2) Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. (3) Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền”.

Trách nhiệm dân sự là trách nhiệm pháp lý mang tính tài sản được áp dụng đối với người vi phạm pháp luật dân sự nhằm bù đắp về tổn thất vật chất, tinh thần cho người bị thiệt hại. Nếu hiểu theo nghĩa này, trách nhiệm dân sự là loại trách nhiệm pháp lý được đặt ra khi và chỉ khi có sự vi phạm pháp luật dân sự.

Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm đã được điều chỉnh và bảo vệ bởi các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành và là hậu quả bất lợi do Nhà nước áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật, theo đó cá

nhân, tổ chức vi phạm pháp luật phải chịu những chế tài được quy định tại phần chế tài của quy phạm pháp luật.

Với chức năng giáo dục việc tuân thủ các quy phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý do hủy đề nghị giao kết hợp đồng là biện pháp có vai trò đảm bảo cho những nghĩa vụ phải được thực thi theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, trách nhiệm pháp lý do hủy đề nghị giao kết hợp đồng là biện pháp hữu hiệu điều chỉnh tính công bằng trong quan hệ đề nghị giao kết hợp đồng giữa bên đề nghị và bên được đề nghị khi có hành vi hủy đề nghị giao kết xảy ra và có những đặc điểm như sau:

- Chỉ được áp dụng khi có hành vi hủy đề nghị giao kết hợp đồng không đúng quy định của pháp luật.
- Có thể được áp dụng cho bên đề nghị hoặc bên được đề nghị.
- Thường đem đến hậu quả bất lợi cho bên đề nghị.

Tuy trách nhiệm pháp lý do hủy đề nghị giao kết hợp đồng là một loại trách nhiệm dân sự. Trách nhiệm này nhằm bảo vệ bên được đề nghị khi xảy ra hủy đề nghị giao kết hợp đồng sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận hoặc điều kiện hủy đề nghị không được ghi nhận trong nội dung của đề nghị giao kết hợp đồng lúc đầu. Đây là hậu quả mà bên đề nghị phải gánh chịu, hậu quả này như mối quan hệ nguyên nhân và kết quả trong một sự vật hiện tượng. Theo tác giả, có hai loại trách nhiệm pháp lý khi xảy ra hủy đề nghị giao kết hợp đồng:

- *Một là*, trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ.
- *Hai là*, bồi thường thiệt hại khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

Hủy đề nghị giao kết hợp đồng là một hiện tượng tồn tại hiển nhiên, vì mục đích, lợi ích của đề nghị giao kết hợp đồng không còn phù hợp, tồn tại đối với bên đề nghị tại thời điểm đó. Hành vi hủy đề nghị giao kết hợp đồng

sau khi bên được đề nghị chấp nhận là căn cứ bắt buộc khi yêu cầu bồi thường thiệt hại và đây là căn cứ để xác định trách nhiệm pháp lý.

2.3. Hậu quả pháp lý và vấn đề thông báo khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng

2.3.1 Hậu quả pháp lý khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Theo pháp luật Việt Nam thì hủy đề nghị giao kết hợp đồng có ý nghĩa là chấm dứt hiệu lực pháp lý của đề nghị đó kể từ thời điểm bên được đề nghị nhận được thông báo hủy đề nghị đó, tuy nhiên không phải lúc nào trong đề nghị giao kết hợp đồng cũng ghi nhận quyền hủy đề nghị giao kết hoặc cũng có thể sau khi bên được đề nghị chấp nhận thì bên đề nghị lại quyết định hủy đề nghị giao kết hợp đồng đó. Mặc dù, BLDS 2015 không ghi nhận hậu quả pháp lý của việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng nhưng chúng ta vẫn có thể chia hậu quả pháp lý của hủy đề nghị giao kết hợp đồng được thành hai loại là hủy đề nghị giao kết hợp đồng đáp ứng đầy đủ và không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hay còn được phân thành hủy đề nghị giao kết hợp đồng đúng và hủy không đúng theo quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

Hậu quả pháp lý của việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 390 BLDS 2015 là đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt ngay và không làm phát sinh bất kỳ nghĩa vụ nào của bên đề nghị đối với bên được đề nghị.

Trường hợp, hủy đề nghị giao kết hợp đồng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật khi thiếu một trong hai yếu tố hoặc cả hai yếu tố sau đây:

- Trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.
- Bên được đề nghị không đề cập đến quyền hủy trong đề nghị giao kết

hợp đồng.

Lúc này, hậu quả pháp lý sẽ là đề nghị giao kết hợp đồng có thể sẽ không chấm dứt và bên được đề nghị có quyền yêu cầu bên đề nghị thực hiện đúng trách nhiệm nghĩa vụ của mình là tiến hành ký kết hợp đồng. Trong trường hợp, nếu bên đề nghị vẫn thể hiện mong muốn hủy đề nghị giao kết hợp đồng thì lúc này bên được đề nghị có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

2.3.2. Vấn đề thông báo khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Theo quy định tại Điều 390 Bộ luật dân sự 2015 thì bên đề nghị có trách nhiệm thông báo về việc hủy bỏ đề nghị giao kết trước khi bên kia trả lời chấp nhận. Nghĩa là nếu như bên đề nghị không thông báo về quyết định hủy bỏ đề nghị thì lời đề nghị giao kết hợp đồng ban đầu vẫn có giá trị. Trong trường hợp, bên đề nghị không thông báo về việc hủy bỏ đề nghị sau khi bên nhận được đề nghị trả lời chấp nhận mà gây ra thiệt hại thì có phải bồi thường không?

Trách nhiệm thông báo việc hủy bỏ đề nghị thuộc về bên đề nghị, bằng thủ tục này bên đề nghị muốn xác định rõ ràng rằng, lời đề nghị giao kết hợp đồng ban đầu đã không còn giá trị. Vì thế, nếu như bên đề nghị không thông báo việc hủy bỏ đề nghị thì đương nhiên họ phải chịu trách nhiệm pháp lý vì hành vi đó của mình. Đây là một thủ tục bắt buộc vì những lý do sau:

- *Thứ nhất*, quyền hủy đề nghị giao kết hợp đồng được thực hiện mà không bắt buộc phải qua thủ tục tư pháp; do đó, việc thông báo là bắt buộc nhằm xác nhận tình trạng pháp lý của lời đề nghị giao kết hợp đồng đó, tránh được thiệt hại, đồng thời hạn chế sự lạm dụng quyền của bên đề nghị.

- *Thứ hai*, nếu chỉ có căn cứ hủy đề nghị giao kết nhưng bên đề nghị đã không có bất kỳ biểu hiện, hành vi nào thể hiện rõ ràng cho bên còn lại biết họ sẽ thực hiện quyền hủy bỏ thì chúng ta có thể hiểu họ đã không sử dụng quyền hủy đề nghị giao kết và mong muốn lời đề nghị giao kết này trở thành

hợp đồng. Nghĩa là, bên đề nghị không thể hủy bỏ một cách đương nhiên mà phải thông báo cho bên còn lại biết.

- *Thứ ba*, thông báo phải được thực hiện với tư cách là một thủ tục đầy đủ và hợp pháp. Nghĩa là, bên đề nghị có trách nhiệm thông báo và phải theo dõi xem bên kia đã nhận được thông báo hay chưa chứ không có nghĩa bên đề nghị chỉ cần ra thông báo còn việc bên kia có nhận được thông báo hay không thì tùy.

Hậu quả của việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng mà không thông báo sẽ dẫn đến việc lời đề nghị giao kết đó vẫn có giá trị và có 02 trường hợp có thể xảy ra:

Một là, bên được đề nghị trả lời không chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng hay cho đến khi hết thời hạn trả lời mà bên đề nghị vẫn không nhận được câu trả lời của bên được đề nghị thì đề nghị giao kết hợp đồng đó chấm dứt hiệu lực và không làm phát sinh trách nhiệm pháp lý.

Hai là, hợp đồng được ký kết nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng. Lúc này, nếu bên đề nghị lại thông báo hủy đề nghị giao kết thì trách nhiệm pháp lý càng nhiều hơn và việc bồi thường thiệt hại sẽ lớn hơn.

2.4. Giải quyết hậu quả của việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Sau khi đề nghị giao kết hợp đồng bị hủy bỏ, trừ trường hợp được ghi nhận trong nội dung của Điều 390 Bộ luật dân sự 2015 thì các trường hợp còn lại đều có những vấn đề cần giải quyết.

Mặc dù lời đề nghị không chịu sự điều chỉnh quá chặt chẽ của pháp luật thông qua các điều kiện cụ thể, nhưng bên đề nghị vẫn phải tuân thủ khi đưa ra lời đề nghị. Như vậy, bản thân lời đề nghị không phải là luật pháp, nhưng lời đề nghị được đưa ra hợp pháp thì sẽ phát sinh hiệu lực và có giá trị ràng buộc đối với bên đề nghị. Thực hiện đúng và đầy đủ lời đề nghị giao kết là

yêu cầu bắt buộc đối với các bên đề nghị. Việc bên đề nghị không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết sẽ mang lại những thiệt hại nhất định cho phía còn lại.

Mặc dù, đề nghị giao kết hợp đồng đã ấn định thời hạn trả lời, nhưng do các yếu tố tác động dẫn đến việc bên đề nghị hủy đề nghị giao kết hợp đồng mà không đợi đến hết thời hạn trả lời để biết bên được đề nghị trả lời chấp nhận hay không chấp nhận giao kết hợp đồng thì bên đề nghị phải chịu trách nhiệm cho hành vi đó của mình.

Tương tự trong trường hợp, hủy đề nghị giao kết hợp đồng xảy ra khi bên được đề nghị đã trả lời chấp nhận giao kết và cũng chính trong khoảng thời gian đợi ký kết hợp đồng chính thức thì bên đề nghị cần phải chịu trách nhiệm cho hành vi hủy đề nghị giao kết hợp đồng đó.

2.4.1. Buộc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ

Theo Điều 352 Bộ luật dân sự 2015, “*Khi bên có nghĩa vụ thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên có quyền được yêu cầu bên có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ*”. Vậy trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ là một hình thức chế tài được áp dụng phổ biến khi có hành vi vi phạm nghĩa vụ xảy ra buộc bên vi phạm nghiêm chỉnh và thực hiện đúng đắn nghĩa vụ của mình. Mục đích của đề nghị giao kết hợp đồng nhằm đi đến việc ký kết hợp đồng và đây cũng chính là cơ sở thực tiễn của chế tài này.

Trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của bên đề nghị là nhằm đảm bảo mục đích của đề nghị giao kết được thực hiện. Bởi vì, trên thực tế, có đôi khi chế tài bồi thường thiệt hại không thể thay thế lợi ích nếu như việc ký kết hợp đồng được tiến hành nên việc áp dụng chế tài buộc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ là không thể thiếu. Mặt khác, uy tín và danh dự là yếu tố rất cần thiết trong bất cứ một quan hệ nào, vì vậy mà việc thực hiện một cách đầy đủ và

thiện chí trách nhiệm của mình là vô cùng quan trọng chứ không phải xuất phát từ mục đích nhằm đạt được lợi ích từ bồi thường thiệt hại.

Biện pháp buộc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của bên đề nghị sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận có đặc điểm:

- Không làm mất hiệu lực đề nghị giao kết hợp đồng.
- Áp dụng khi có hành vi hủy đề nghị giao kết hợp đồng không đúng với quy định pháp luật.
- Không áp dụng đồng thời biện pháp bồi thường hợp đồng.

Khi áp dụng biện pháp buộc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ cho bên đề nghị sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận, bên được đề nghị có quyền định ra thời gian cho bên đề nghị tiến hành việc ký kết hợp đồng. Tuy nhiên, khoảng thời gian này sẽ không được tính là thời điểm bắt đầu của hủy đề nghị giao kết hợp đồng, thời gian để khiếu nại, khởi kiện vẫn phải tính từ lúc có hành vi hủy đề nghị giao kết hợp đồng không đúng với quy định của pháp luật.

Căn cứ để áp dụng biện pháp buộc ký kết hợp đồng là có hành vi hủy đề nghị giao kết hợp đồng không đúng với quy định của pháp luật và có lỗi của bên đề nghị.

Theo quan điểm của Cheong May Fong, dù pháp luật đã quy định khi có hành vi vi phạm xảy ra thì bên bị vi phạm được quyền áp dụng các biện pháp trách nhiệm pháp lý cho bên vi phạm, nhưng không phải việc áp dụng này là tự động [21, pg. 45]. Thông báo cho bên đề nghị về việc thực hiện đúng trách nhiệm thể hiện sự quan tâm chu đáo khi các bên tham gia vào quan hệ đề nghị giao kết hợp đồng, đặc biệt khi có hành vi hủy đề nghị giao kết hợp đồng không đúng quy định xảy ra. Vì vậy, thông báo là căn cứ bắt buộc phải có khi áp dụng biện pháp buộc thực hiện ký kết hợp đồng, bởi vì nếu không thông báo để xảy ra thiệt hại thì bên được đề nghị phải chịu hoàn toàn phần thiệt hại này.

Nhằm đảm bảo duy trì tính hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng thì căn cứ khiếu nại là yếu tố bắt buộc cần phải có khi áp dụng biện pháp buộc tiến hành ký kết hợp đồng. Bởi vì, giả sử bên đề nghị có hành vi hủy đề nghị giao kết hợp đồng sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận, nhưng trong thời hạn đó bên được đề nghị lại không yêu cầu bên đề nghị thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, không khiếu nại về hành vi hủy đề nghị giao kết hợp đồng không đúng với quy định của pháp luật thì được xem như là bên được đề nghị mất quyền viện dẫn có hành vi vi phạm đó, nghĩa là khi đã quá thời hạn quy định thì bên đề nghị xem như bên được đề nghị đã chấp nhận hành vi hủy đề nghị giao kết hợp đồng không đúng với quy định của pháp luật, cũng như chưa có vi phạm xảy ra và điều này có nghĩa đề nghị giao kết hợp đồng được hủy thành công.

Về thời điểm chấm dứt áp dụng biện pháp trách nhiệm nhằm đảm bảo duy trì tính hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng, là khi bên đề nghị và bên được đề nghị đã hoàn thành xong việc ký kết hợp đồng với nhau theo quy định của pháp luật hay khi bên đề nghị từ chối ký kết hợp đồng.

Khi áp dụng biện pháp trách nhiệm buộc tiến hành ký kết hợp đồng mà bên đề nghị vẫn không thực hiện theo đúng yêu cầu thì bên được đề nghị có quyền áp dụng tiếp tục biện pháp yêu cầu bồi thường thiệt hại khi có hành vi vi phạm xảy ra.

Tóm lại, khi áp dụng biện pháp trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ nhằm đảm bảo mục đích của đề nghị giao kết hợp đồng là buộc tiến hành ký kết hợp đồng, bên được đề nghị sẽ không có quyền chọn lựa giữa biện pháp buộc ký kết hợp đồng với biện pháp yêu cầu bồi thường thiệt hại. Điều này có nghĩa, bên được đề nghị phải chọn áp dụng biện pháp này trước, nếu sau đó bên đề nghị vẫn không thực hiện đúng theo yêu cầu thì lúc này bên được đề nghị mới được chuyển sang việc áp dụng biện pháp yêu cầu bồi thường thiệt

hại. Hơn thế nữa, việc quy định về thứ tự trước sau khi áp dụng hai loại biện pháp trách nhiệm là buộc tiến hành ký kết hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại có nghĩa pháp luật không cho phép bên được đề nghị tự ý tăng nặng biện pháp trách nhiệm cho bên đề nghị nếu pháp luật không quy định.

2.4.2. *Bồi thường thiệt hại khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng*

2.4.2.1. Khái niệm bồi thường thiệt hại

Chế tài bồi thường thiệt hại trong dân sự nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi cho bên được đề nghị khi lời đề nghị bị hủy bỏ và mặc dù không được quy định cụ thể nhưng vẫn có thể dựa vào những thiệt hại do việc hủy bỏ đó gây ra mà có những yêu cầu về bồi thường thiệt hại. Ngoài trường hợp hủy lời đề nghị giao kết hợp đồng mà không cần phải bồi thường thiệt hại nếu đáp ứng đủ điều kiện theo Điều 390 Bộ luật dân sự 2015 như đã đề cập thì vẫn có trường hợp bên đề nghị phải bồi thường cho bên được đề nghị hoặc ngược lại.

Theo Điều 13 BLDS năm 2015 quy định về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại như sau: *“Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”*.

Tại Điều 360 BLDS năm 2015 quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ: *“Trường hợp có thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ gây ra thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”*.

Bồi thường thiệt hại là trách nhiệm mà bên bị vi phạm áp dụng cho bên vi phạm với mục đích bồi thường, khôi phục và bù đắp những thiệt hại mà bên vi phạm đã gây ra bao gồm cả những thiệt hại về tinh thần, uy tín, danh dự. Giá trị bồi thường này phải được tính thành tiền và sẽ được áp dụng nếu không nằm trong các trường hợp miễn trừ trách nhiệm. Chính vì thế, các thống pháp luật theo hướng phải bồi thường toàn bộ. Pháp luật Việt Nam

cũng ghi nhận nguyên tắc bồi thường toàn bộ tại Điều 13 BLDS 2015 theo đó “*bồi thường toàn bộ thiệt hại*”. Đây là quy định khi có một bên vi phạm nghĩa vụ, mà hành vi vi phạm đó gây thiệt hại cho bên còn lại, thì phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại nên quy định này cũng được áp dụng cho bồi thường thiệt hại trong quan hệ đề nghị giao kết hợp đồng. Vì như đã nêu, trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng không đúng quy định pháp luật là dạng trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ. Vấn đề tiếp theo cần quan tâm là những thiệt hại nào được bồi thường trong khuôn khổ của bồi thường thiệt hại khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

- *Thiệt hại thực tế*

Những thiệt hại thực tế ở đây có thể bao gồm: chi phí đi lại, chi phí nghiên cứu, chi phí nhân sự,... những chi phí liên quan khác và cả thời gian mất đi cho việc xem xét chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng ban đầu là những thành tố của thiệt hại được bồi thường nên thiết nghĩ nếu chứng minh được rằng các thiệt hại này có quan hệ nhân quả với hành vi hủy đề nghị giao kết hợp đồng không đúng quy định xảy ra.

- *Lợi ích đáng ra được hưởng*

Khi đề nghị giao kết hợp đồng bị hủy làm cho hợp đồng không thể giao kết được, câu hỏi đặt ra là bên bị vi phạm có được bồi thường khoản lợi ích đáng ra được hưởng nếu hợp đồng được giao kết hay không?

Đối với không thực hiện hợp đồng khi đã được giao kết hợp pháp, chúng ta có quy định tại khoản 2 Điều 419 BLDS 2015: “*Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại*”. Điều này có

nghĩa là cho phép bồi thường khoản lợi đáng ra được hưởng nếu hợp đồng được thực hiện bình thường. Đối với đề nghị giao kết hợp đồng thì hiện nay, chúng ta lại không có quy định tương tự. Theo tác giả, rất khó để chấp nhận bồi thường khoản lợi đáng ra được hưởng nếu hợp đồng được giao kết. Bởi lẽ, hướng này gần như buộc bên không xác lập hợp đồng phải xác lập hợp đồng và điều này đi ngược lại với nguyên tắc tự do hợp đồng.

2.4.2.2. Các yếu tố cần chứng minh yêu cầu bồi thường thiệt hại

Theo điều 390 BLDS 2015, pháp luật Việt Nam chỉ ghi nhận điều kiện hủy bỏ đề nghị giao kết mà không ghi nhận bất kỳ chế tài nào khi việc hủy bỏ đề nghị giao kết xảy ra. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể dựa vào các quy định khác của Bộ luật dân sự 2015 để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Cách thức giải quyết hậu quả pháp lý sau khi bên đề nghị từ chối tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đối với việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận mà nguyên nhân hủy bỏ không nằm trong các trường hợp được miễn trách nhiệm và không thực hiện yêu cầu tiến hành ký kết hợp đồng là phải bồi thường thiệt hại. Để có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại thì cần phải chứng minh được các yếu tố dưới đây:

- *Lỗi*: lỗi trong trách nhiệm dân sự là trạng thái, tâm lý bên trong của người gây thiệt hại thể hiện nhận thức và mong muốn của mình về hành vi gây thiệt hại. Lỗi là điều kiện để phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người gây thiệt hại. Nếu bên có nghĩa vụ trong quan hệ đề nghị giao kết hợp đồng không có lỗi, thì họ không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi có hành vi vi phạm.

- *Có thiệt hại thực tế xảy ra*: thiệt hại được coi là yếu tố bắt buộc và tiền đề để quyết định có phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay không. Thiệt hại là sự mất mát hoặc giảm sút về lợi ích vật chất hoặc tinh thần được pháp luật bảo vệ. Thiệt hại vật chất thực tế được hiểu là sự biến đổi theo chiều

hướng xấu đi trong tài sản của bên bị vi phạm thể hiện ở những tổn thất thực tế tính được bằng tiền mà bên đó gánh chịu. Có thể là thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp và việc xác định thiệt hại là điều vô cùng quan trọng.

- *Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi gây thiệt hại và thiệt hại xảy ra*: không phải sự vi phạm nghĩa vụ nào cũng đều là cơ sở của trách nhiệm dân sự và không phải bất cứ thiệt hại nào xảy ra trong quan hệ nghĩa vụ cũng đều do bên vi phạm nghĩa vụ gánh chịu. Chính vì vậy, khi nói đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại, pháp luật dân sự các nước và Việt Nam đều sử dụng thuật ngữ “gây thiệt hại” hoặc “gây ra thiệt hại”. Giữa hai yếu tố này phải có mối liên hệ nội tại, tất yếu, trong đó hành vi vi phạm trên thực tế phải là nguyên nhân gây ra hậu quả. Nếu hành vi vi phạm của một bên gây ra mà do nguyên nhân khác thì sẽ không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Đối với việc hủy đề nghị trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận là đúng theo quy định tại Điều 390 BLDS 2015 nên chỉ bàn tới việc buộc tiến hành ký kết hợp đồng và bồi thường thiệt hại sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận và trong thời gian chờ ký kết hợp đồng. Trong đó, bồi thường thiệt hại là một trong những chế tài được sử dụng phổ biến khi có sự vi phạm nghĩa vụ gây ra. Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý rằng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại không phát sinh trong mọi trường hợp hủy đề nghị giao kết hợp đồng. Điều đó có nghĩa, bên đề nghị sẽ không phải chịu trách nhiệm do việc hủy bỏ đề nghị giao kết sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận nếu việc hủy bỏ đề nghị giao kết thuộc một trong các trường hợp sau đây: xảy ra sự kiện bất khả kháng, hành vi hủy bỏ của bên đề nghị hoàn toàn do lỗi của bên còn lại và hành vi hủy bỏ của bên đề nghị do thực hiện quyết định của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm đưa ra lời đề nghị giao kết hợp đồng. Như vậy, có thể thấy rằng, không phải lúc nào trách nhiệm bồi thường cũng thuộc về bên đề nghị mà ngược lại có đôi

khi bên được đề nghị phải bồi thường như là hành vi hủy bỏ của bên đề nghị hoàn toàn do lỗi của bên còn lại thì lúc này sẽ phát sinh việc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Như vậy, việc hủy đề nghị giao kết thực chất chỉ giúp cho bên đề nghị tránh khỏi những tổn thất, ràng buộc không đáng có nếu như lời đề nghị đó được bên còn lại chấp nhận, mà ở đây chưa có sự ràng buộc trách nhiệm của bên vi phạm đề nghị giao kết hợp đồng. Việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng có thể là nguyên nhân làm phát sinh thiệt hại. Chính vì thế, mặc dù không có quy định nào về chế tài đối với việc hủy đề nghị giao kết, song bên bị thiệt hại có quyền yêu cầu bên còn lại bồi thường thiệt hại.

2.4.2.3. Đặc điểm bồi thường thiệt hại khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Khi đề nghị giao kết hợp đồng bị hủy bỏ dưới hình thức không thực hiện hoặc thực hiện không đúng theo đề nghị ban đầu được đưa ra, bên đề nghị sẽ phải chịu trách nhiệm cho vi phạm đó với bên được đề nghị.

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại là một dạng của trách nhiệm pháp lý nên việc xem xét trách nhiệm pháp lý phải dựa trên các cơ sở và căn cứ nhất định. Trước hết, khi nghiên cứu về trách nhiệm bồi thường thiệt hại chúng ta cần phải tìm hiểu về khái niệm chế tài bồi thường thiệt hại do xảy ra hành vi vi phạm.

Chế tài là một đặc trưng cơ bản của pháp luật và cũng là phương tiện dùng để thi hành quyền, ngăn cản việc vi phạm quyền hay khắc phục hậu quả của sự vi phạm quyền. Trong một quan hệ có tính chất quyền và nghĩa vụ, chế tài được hiểu là các quyền trao cho một bên bởi pháp luật mà bên được trao quyền có thể thi hành đối với sự vi phạm bởi bên kia. Sự vi phạm nghĩa vụ gây thiệt hại của một bên trong quan hệ sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích vật chất của bên kia. Do đó, bên vi phạm gây thiệt hại phải có trách nhiệm bù đắp những lợi ích vật chất đủ để cho phép khôi phục lại tình trạng trước khi vi

phạm gây thiệt hại và thỏa mãn những quyền lợi chính đáng mà bên kia đáng lẽ phải được hưởng.

Khi một đề nghị giao kết hợp đồng được đưa ra và phát sinh hiệu lực pháp luật thì chỉ bên đề nghị phải thực hiện đúng nghĩa vụ của mình nếu lời đề nghị đó được chấp nhận. Điều này có nghĩa là việc vi phạm nghĩa vụ sẽ dẫn đến hậu quả bên đề nghị phải chịu trách nhiệm - chế tài. Bộ luật dân sự là văn bản gốc điều chỉnh các quan hệ tư và mặc dù lời đề nghị giao kết không phải là hợp đồng nhưng nó chính là căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì bồi thường thiệt hại được khai thác theo hướng bồi thường do vi phạm nghĩa vụ.

Như vậy, có thể hiểu, bồi thường thiệt hại do vi phạm hủy đề nghị giao kết hợp đồng là một chế tài dân sự được áp dụng nhằm bù đắp những thiệt hại thực tế mà bên vi phạm đã gây ra cho bên bị vi phạm. Bản chất của bồi thường thiệt hại trong trường hợp này là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền do việc vi phạm nghĩa vụ gây ra và hành vi có lỗi đó của bên vi phạm.

- *Chế tài bồi thường thiệt hại là chế tài phát sinh khi có hành vi vi phạm đề nghị giao kết hợp đồng ban đầu.*

Trong quan hệ đề nghị giao kết hợp đồng, nếu bên đề nghị hay bên được đề nghị không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì phải gánh chịu những hậu quả bất lợi mang tính chất tài sản, căn cứ áp dụng là theo quy định của pháp luật vì đây không phải là hợp đồng nên không có sự cam kết giữa các bên.

- *Chế tài bồi thường thiệt hại là chế tài mang tính chất tài sản.*

Nhìn chung, bản chất của hầu hết những lời đề nghị giao kết hợp đồng là quan hệ tài sản, phản ánh mối quan hệ hàng hóa tiền tệ và có tính chất đền bù ngang giá nên việc áp dụng các chế tài mang tính tài sản là tất yếu, trừ khi

chính bên bị vi phạm trong cùng quan hệ này không muốn áp dụng chế tài bồi thường thiệt hại đối với bên vi phạm. Hậu quả bất lợi mang tính chất tài sản thể hiện ở việc bên có hành vi vi phạm phải chi trả những chi phí cần thiết để hợp đồng có thể được ký kết hay khoản tiền bồi thường thiệt hại do hủy đề nghị giao kết hợp đồng gây ra.

- *Chủ thể lựa chọn và quyết định hình thức chế tài buộc bồi thường thiệt hại chính là bên bị vi phạm trong quan hệ đề nghị giao kết hợp đồng.*

Khác với hợp đồng, trong đề nghị giao kết hợp đồng không tồn tại những điều khoản các bên đã cam kết và bắt buộc phải được tuân thủ thực hiện, nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì chủ thể đó bị coi là có hành vi vi phạm như đối với hợp đồng.

Vì thế khi xảy ra hành vi vi phạm dẫn đến việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng bên bị vi phạm sẽ phải dựa trên những thiệt hại xảy ra yêu cầu bên vi phạm bồi thường theo quy định của pháp luật. Khi bên bị vi phạm yêu cầu bồi thường thiệt hại, nhưng bên vi phạm không thừa nhận hành vi vi phạm hay các bên không thể tự thỏa thuận được việc bồi thường thiệt hại với nhau thì bên bị vi phạm có thể làm đơn khởi kiện yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trong khuôn khổ quy định pháp luật, bên bị vi phạm được toàn quyền quyết định việc yêu cầu bên vi phạm thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm tài sản đối với mình.

2.4.2.4. Căn cứ yêu cầu bồi thường thiệt hại khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Theo quy định tại Điều 390 BLDS 2015, hủy đề nghị giao kết chỉ có thể được áp dụng bởi một chủ thể duy nhất có quyền là bên đề nghị và việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng này được xem là đúng quy định của pháp luật khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện. Tuy nhiên, trên thực tế không phải lúc nào việc hủy đề nghị cũng xảy ra trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận tức

là vẫn có trường hợp sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì bên đề nghị mới thực hiện việc hủy đề nghị hay trong đề nghị giao kết hợp đồng không bao gồm điều kiện hủy đề nghị, nhưng bên đề nghị vẫn thực hiện việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng vì một lý do nào đó. Sự hủy đề nghị giao kết này cho phép bên được đề nghị có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại trong một số trường hợp nhất định và ngược lại.

Pháp luật Việt Nam không có bất kỳ quy định nào về chế tài hủy bỏ đề nghị sau khi nhận được trả lời chấp nhận. Tuy nhiên, đứng trên một góc độ nào đó thì việc trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng tức là hai bên đã ở vào giai đoạn tiền hợp đồng. Tức là hai bên đang trong mối quan hệ, quyền và lợi ích của bên này sẽ là nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của bên kia. Nghĩa là việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng vẫn có thể thực hiện được, nhưng sẽ phải bồi thường thiệt hại nếu như không nằm trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra sự kiện bất khả kháng;
- Hành vi hủy bỏ của bên đề nghị hoàn toàn do lỗi của bên còn lại;
- Hành vi hủy bỏ của bên đề nghị do thực hiện quyết định của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm đưa ra lời đề nghị giao kết hợp đồng.

Như vậy, ngoài những trường hợp vừa nêu ra ở trên nếu như bên đề nghị hủy đề nghị giao kết hợp đồng vì họ cho rằng, hợp đồng này được ký kết sẽ ràng buộc và gây ra cho họ những tổn thất lớn thì họ buộc phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.

2.4.2.5. Lý do cần phải áp dụng việc bồi thường thiệt hại khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Khi bên đề nghị thông báo hủy đề nghị giao kết hợp đồng dù trước hay sau thời điểm bên được đề nghị đưa ra câu trả lời chấp nhận đề nghị giao kết

thì điều đó không đồng nghĩa với việc không thể đòi bồi thường dựa trên những thiệt hại do việc hủy lời đề nghị giao kết hợp đồng gây ra.

- *Một là*, bồi thường thiệt hại là biện pháp nhằm bảo vệ quyền lợi cho bên bị thiệt hại do việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng gây ra.

Đề nghị giao kết không hề chứa đựng mối liên hệ trong việc thực hiện nghĩa vụ của bên này là quyền lợi của bên kia mà nó đơn giản như một lời chào mời có kèm thời gian trả lời xem có chấp nhận hay không. Hủy đề nghị giao kết là công cụ hữu hiệu để bên đề nghị dừng việc đi đến ký kết hợp đồng. Bởi vì việc hủy đề nghị giao kết nghĩa là khi đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng thì nó phù hợp ngay tại thời điểm đó, nhưng trong thời gian đợi trả lời thì nó không còn phù hợp nữa nên để tránh những ràng buộc, tổn thất khi lời đề nghị được chấp nhận bên đề nghị sẽ chủ động hủy bỏ lời đề nghị giao kết này.

- *Hai là*, hình thức này nhằm ràng buộc trách nhiệm của bên đề nghị khi đưa ra quyết định hủy đề nghị giao kết hợp đồng, buộc họ phải thận trọng, cân nhắc kỹ càng trước khi đưa ra quyết định.

Việc hủy đề nghị giao kết không có chế tài nhất định mà chỉ có thể dựa trên những tổn thất để đưa ra yêu cầu bồi thường là một biện pháp nhằm để bên đề nghị có trách nhiệm hơn khi đưa ra lời đề nghị nào đó. Lời đề nghị tuy không phải là hợp đồng, nhưng mục đích của nó cũng chính là vì lợi nhuận. Vì thế, khi lời đề nghị được đưa ra, bên đề nghị đã thể hiện những mong muốn của mình, và cũng phải tìm hiểu bên được đề nghị có khả năng thực hiện hoặc nếu chấp nhận lời đề nghị thì bên được đề nghị phải đáp ứng thêm một số yêu cầu nằm trong phạm vi cho phép. Do đó, bên đề nghị cần phải tôn trọng lời đề nghị đã được đưa ra, thực hiện đầy đủ và chỉ hủy bỏ khi thật sự cần thiết. Việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến dự định, kế hoạch và gây ra những thiệt hại không thể lường trước.

- *Ba là*, hủy đề nghị giao kết hợp đồng luôn do bên đề nghị đưa ra

nhưng việc bồi thường thiệt hại không phải luôn luôn là do bên đề nghị thực hiện mà trong một số trường hợp phải do bên được đề nghị bồi thường ngược trở lại.

Bởi vì có những trường hợp bên đề nghị mặc dù là bên hủy đề nghị giao kết hợp đồng, nhưng lại là bên bị vi phạm trong mối quan hệ này nên dẫn đến việc họ phải hủy đề nghị giao kết nhằm mục đích tránh những tổn thất lớn hơn, vì thế lúc này họ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

2.5. Các trường hợp miễn trách nhiệm khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng

2.5.1. Sự kiện bất khả kháng

Sự kiện bất khả kháng là một trong những sự kiện đã được quy định trong Bộ luật dân sự 2015, vậy theo những tiêu chí nào để có thể xác định được những trường hợp nào được coi là sự kiện bất khả kháng? Những sự kiện có thể xảy ra thực tế như động đất, sóng thần, thiên tai, bão lũ, bạo loạn, đình công,... ảnh hưởng đến việc thực hiện đề nghị giao kết hợp đồng dẫn đến việc phải hủy đề nghị giao kết hợp đồng, liệu có thể được coi là sự kiện bất khả kháng hay không? Điều này trong Bộ luật dân sự 2015 lại không đề cập một cách chi tiết và cụ thể. Chính những thiếu sót trong việc quy định này đã dẫn đến không ít những khó khăn trong thực tiễn áp dụng cũng như giải quyết những tranh chấp phát sinh khi có vi phạm xảy ra.

"Sự kiện bất khả kháng" là một thuật ngữ có nguồn gốc tiếng Pháp "force majeure" có nghĩa là "sức mạnh tối cao" hoặc có nghĩa "sức người không thể kháng cự nổi". Trong thực tế, những sự kiện được coi là bất khả kháng có thể là những hiện tượng do thiên nhiên gây ra (thiên tai) như lũ lụt, bão, sóng thần, động đất, hỏa hoạn, ... Việc coi các hiện tượng thiên tai có thể là sự kiện bất khả kháng được áp dụng khá thống nhất trong luật pháp và thực tiễn của các nước trên thế giới.

Cách hiểu và thừa nhận các hiện tượng xã hội là sự kiện bất khả kháng là rất đa dạng trên toàn thế giới và nhiều điểm chưa có sự thống nhất đối với những hiện tượng xã hội như chiến tranh, bạo loạn, đảo chính, đình công, cấm vận, thay đổi chính sách của chính phủ... Vì thế, khi áp dụng những hiện tượng trên làm một căn cứ miễn trừ trách nhiệm yêu cầu các bên chủ thể cần phải đảm bảo được nghĩa vụ chứng minh đối với những sự kiện đó.

Theo khoản 1 Điều 156 Bộ luật dân sự 2015, “*Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép*”. Như vậy, về mặt nguyên tắc chung, một sự kiện được coi là sự kiện bất khả kháng khi thỏa mãn đầy đủ 3 yếu tố sau đây:

Một là, sự kiện khách quan tức là sự kiện nằm ngoài phạm vi kiểm soát của bên vi phạm;

Hai là, sự kiện mà các bên trong đề nghị giao kết hợp đồng không thể dự đoán trước và không chế được. Năng lực để đánh giá một sự kiện có thể xảy ra hay không được xét từ vị trí của một chủ thể bình thường chứ không phải một chuyên gia chuyên sâu;

Ba là, là sự kiện xảy ra mà hậu quả để lại không thể khắc phục được dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, là sự kiện xảy ra mà chúng ta không thể tránh được về mặt hậu quả. Nghĩa là, mặc dù bên vi phạm đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết, nhưng vẫn không khắc phục được hậu quả thì mới đáp ứng điều kiện này. Mặt khác, trên thực tế cũng cho phép nếu như bên vi phạm chứng minh được rằng, dù có hành động vẫn không thể khắc phục được hậu quả thì xem như đã thỏa mãn điều kiện này mà không cần thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục hậu quả.

Ngoài ra, để được áp dụng miễn trừ do sự kiện bất khả kháng thì bên vi phạm phải chứng minh được sự cố dẫn đến hành vi vi phạm thỏa mãn cả ba yếu tố trên.

Giả sử trong trường hợp, công ty Ánh Dương chuyên sản xuất và cung cấp gạo cao sản chất lượng cao đề nghị giao kết hợp đồng bán gạo của mình cho công ty Bách Ngọc chuyên xuất khẩu gạo. Tuy nhiên, trong thời gian đợi trả lời từ công ty Bách Ngọc, khu vực mà công ty Ánh Dương có kho hàng chứa số lượng gạo cao sản đó gặp phải bão lớn làm toàn bộ lượng gạo không đảm bảo được chất lượng. Mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn không hiệu quả nên công ty Ánh Dương gửi thông báo hủy đề nghị giao kết hợp đồng đến công ty Bách Ngọc. Việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng của công ty Ánh Dương trong thời gian đợi công ty Bách Ngọc trả lời chấp nhận là hành vi vi phạm, nhưng nó xuất phát từ lỗi chất lượng sản phẩm do sự kiện bất khả kháng gây ra nên công ty Ánh Dương được miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm của mình.

Như vậy, sự kiện bất khả kháng phải là nguyên nhân chính và chủ yếu khiến bên đề nghị không thể thực hiện nghĩa vụ của mình mà cụ thể ở đây là hủy đề nghị giao kết hợp đồng không đúng pháp luật thì mới được xem là căn cứ miễn trách nhiệm mà các yếu tố cấu thành sự kiện bất khả kháng theo khoản 1 Điều 156 Bộ luật dân sự 2015 chưa thể hiện được quan hệ nhân – quả giữa sự kiện bất khả kháng và hành vi vi phạm của bên vi phạm.

Tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật dân sự 2015, ngoài quy định về sự kiện bất khả kháng, còn có thêm một khái niệm nữa là trở ngại khách quan “*Trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình*”.

Mặc dù trở ngại khách quan có phần giống với sự kiện bất khả kháng,

nhưng đây là một khái niệm độc lập hoàn toàn so với sự kiện bất khả kháng. Về cơ bản, có các sự khác nhau như sau:

Tiêu chí	Sự kiện bất khả kháng	Trở ngại khách quan
Định nghĩa	Bất khả kháng là sự kiện làm cho một bên không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình.	Trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình.
Về hậu quả	Bên vi phạm được hoàn toàn miễn trách nhiệm hoặc các bên có thể thoả thuận gia hạn một khoảng thời gian hợp lý để tiếp tục thực hiện hợp đồng khi sự kiện bất khả kháng kết thúc.	Không được tính đến cùng như sự kiện bất khả kháng để loại trừ trách nhiệm của bên vi phạm. Nghĩa là các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện một phần nghĩa vụ của mình.

2.5.2. Trường hợp hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia

Lỗi này có thể là hành động hoặc không hành động của bên được đề nghị. Ngoài ra, lỗi này cũng có thể cấu thành một hành vi vi phạm của bên được đề nghị, tức là cả bên đề nghị và bên được đề nghị đều có hành vi vi

phạm. Căn cứ miễn trách nhiệm trong trường hợp này phải do lỗi của bên bị vi phạm.

Giả sử trong trường hợp, công ty An Hải chuyên nuôi trồng và cung cấp thủy hải sản đồng ý với đề nghị giao kết hợp đồng thu mua tôm của công ty Bình Thủy chuyên sản xuất thực phẩm từ thủy hải sản với mức giá 98.000 đồng/kg (33-35 con/kg). Tuy nhiên, trước thời điểm hợp đồng được ký kết công ty Bình Thủy phát hiện chất lượng tôm của công ty An Hải không đảm bảo theo đề nghị giao kết hợp đồng ban đầu nên công ty Bình Thủy thông báo hủy đề nghị giao kết hợp đồng với công ty An Hải và tìm nguồn cung cấp tôm khác. Việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng của công ty Bình Thủy sau khi công ty An Hải trả lời chấp nhận là hành vi vi phạm, nhưng nó xuất phát từ lỗi chất lượng sản phẩm của công ty An Hải nên công ty Bình Thủy được miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm của mình.

Trong quan hệ đề nghị giao kết hợp đồng, thiện chí và sự trung thực là một trong những tiêu chí quan trọng nhất. Đây được coi là một trong những nguyên tắc nền tảng của việc đề nghị giao kết hợp đồng và tiến hành ký kết hợp đồng, được ghi nhận không những trong pháp luật của Việt Nam mà còn được quy định trong pháp luật của nhiều nước. Giữa hành vi vi phạm với nguyên tắc nói trên tồn tại mối quan hệ tương hỗ với nhau. Theo đó, đa phần các vi phạm là sự cố ý là biểu hiện của sự không trung thực, thiện chí, khi mà bên vi phạm cố tình che giấu những đặc điểm, đặc tính hay cố tình làm sai lệch những thông tin về đối tượng của đề nghị giao kết hợp đồng nhằm đạt được những mục đích của mình. Tuy nhiên, không phải bất kể trường hợp nào bên vi phạm cũng là bên có lỗi hoàn toàn đối với những vi phạm đó. Trong một số trường hợp có thể xảy ra là bên vi phạm vi phạm do lỗi một phần hay hoàn toàn từ phía bên bị vi phạm.

Theo Điều 364 Bộ luật dân sự 2015 của Việt Nam và pháp luật của các nước như Pháp, Đức, Nga thì lỗi là một trong những căn cứ để xác định trách nhiệm pháp lý. Trong khi đó, hệ thống pháp luật Anh - Mỹ lại không coi lỗi là một trong các yếu tố để xác định trách nhiệm, để không phải chịu trách nhiệm pháp lý, bên có nghĩa vụ không phải chứng minh rằng họ có lỗi hay không có lỗi, mà cần phải chứng minh việc không thực hiện đó do trở ngại nằm ngoài tầm kiểm soát của họ [1, tr.392 -393]. Sự khác biệt nói trên có lẽ là do truyền thống pháp luật, truyền thống được hình thành từ các nguồn gốc không giống nhau, từ phong tục tập quán, điều kiện kinh tế, hình thức nhà nước... đã dẫn đến những cách xác định căn cứ miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại được quy định trong hệ thống văn bản của các nước khác nhau cũng có sự khác nhau.

Nguyên tắc mà pháp luật của tất cả các nước bao gồm pháp luật Việt Nam sử dụng và tuân thủ một cách triệt để là thiệt hại phải được bồi thường đầy đủ và kịp thời. Đầy đủ ở đây được thể hiện là bên vi phạm phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm với mức bồi thường phải tương ứng với mức độ thiệt hại, kịp thời có nghĩa là thiệt hại phải được bồi thường sớm nhất có thể nhằm khắc phục những hậu quả xảy ra.

2.5.3. Trường hợp vi phạm do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà bên đề nghị không thể biết trước được khi đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng

Hành vi vi phạm của một bên cũng được miễn trách nhiệm trong trường hợp do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước như ví dụ sau đây:

Công ty Bình Thủy chuyên sản xuất thực phẩm từ thủy hải sản sau khi xem xét quyết định đồng ý đề nghị giao kết hợp đồng với công ty An Hải chuyên nuôi trồng và cung cấp thủy hải sản. Tuy nhiên, vùng nuôi trồng thủy hải sản của công ty An Hải bị tuyên bố thuộc vùng dịch bệnh. Theo quyết

định của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh, công ty An Hải phải tiêu hủy toàn bộ vùng nuôi trồng thủy hải sản của mình để tránh lây lan dịch bệnh. Thực hiện quyết định này khiến cho công ty An Hải không thể cung cấp thủy hải sản cho công ty Bình Thủy nếu hợp đồng được ký kết nên công ty An Hải phải thông báo hủy đề nghị giao kết hợp đồng với công ty Bình Thủy. Trong trường hợp này, công ty An Hải được miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm của mình.

Từ ví dụ này, có thể thấy việc miễn trách nhiệm chỉ được áp dụng khi hành vi vi phạm do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà bên đề nghị không thể biết trước được. Nếu như bên đề nghị đã biết về việc thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể dẫn đến hủy đề nghị giao kết hợp đồng mà vẫn đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng thì không được áp dụng miễn trách nhiệm. Quyết định của cơ quan nhà nước phải làm phát sinh nghĩa vụ của bên vi phạm, tức là phải thực hiện hoặc không thực hiện một hành vi nhất định nào đó dẫn tới hành vi vi phạm.

Để được áp dụng các trường hợp miễn trách nhiệm được nêu trên đây khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng mà không đáp ứng đủ các điều kiện của việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng, bên đề nghị có nghĩa vụ chứng minh và phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên được đề nghị về trường hợp được miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể xảy ra trong một thời gian hợp lý. Nhưng cần phải hiểu thế nào là “không thể biết” để từ đó được miễn trách nhiệm đối với trường hợp này cũng còn quá chung chung. Việc biết đến sự tồn tại quyết định của cơ quan nhà nước có thể không bắt buộc phải theo một kênh chính thống bởi vì hiện nay, không có căn cứ pháp lý nào cho thấy rằng đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản chính thức về quyết định này thì các bên mới được xem là biết hay có thể biết bằng nhiều

cách khác nhau. Điều này rất quan trọng, bởi lẽ nếu thông tin không chính thống cũng được mặc định bên đề nghị và bên được đề nghị đều phải biết thì chỉ cần bên bị vi phạm chứng minh được khả năng có thể biết được bằng bất cứ cách nào, bên vi phạm cũng sẽ phải chịu trách nhiệm mà không được quyền miễn trừ.

Tiểu kết Chương 2

Hủy đề nghị giao kết hợp đồng chỉ được quy định trong Bộ luật dân sự 2015, và chỉ khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về hủy đề nghị giao kết hợp đồng thì hành vi này sẽ không làm phát sinh thêm bất kỳ nghĩa vụ nào nữa. Tuy nhiên, trên thực tế, một số trường hợp hủy đề nghị giao kết hợp đồng vẫn có hiệu lực pháp luật mặc dù không thể đáp ứng đủ các điều kiện đó. Vì thế, trong Chương 2 này tác giả đề cập đến hậu quả pháp lý khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng xảy ra và trong một số trường hợp nhất định như xảy ra sự kiện bất khả kháng, thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng,... thì có phải chịu trách nhiệm hay không?

Vấn đề thông báo khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng cần thiết như thế nào bởi nếu có đủ căn cứ do pháp luật quy định, bên đề nghị không được phép mặc nhiên áp dụng quyền hủy đề nghị giao kết hợp đồng của mình mà khi áp dụng thì bên đề nghị có nghĩa vụ thông báo cho bên được đề nghị biết. Quy định này của pháp luật cho phép bên được đề nghị xem xét hành vi này của bên đề nghị có đúng hay không.

Trên cơ sở kết quả phân tích tại Chương 2, tác giả định hướng cho các nội dung nghiên cứu về thực trạng áp dụng cũng như định hướng hoàn thiện quy định hủy đề nghị giao kết hợp đồng ở Chương 3.

Chương 3

THỰC TIỄN HỦY ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ HỦY ĐỀ NGHỊ GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

3.1. Thực tiễn hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Hủy đề nghị giao kết hợp đồng không được quy định trong các luật chuyên ngành có liên quan và chỉ được đề cập đến trong Bộ luật dân sự nên hủy đề nghị giao kết hợp đồng chịu sự điều chỉnh của Bộ luật dân sự vì đây luôn được coi là đạo luật chung, đạo luật nền tảng trong lĩnh vực dân sự và cũng là nền tảng để áp dụng.

Tâm lý chung của bên đề nghị khi đưa ra một đề nghị giao kết hợp đồng phần lớn là thể hiện ý muốn đề nghị giao kết hợp đồng này có thể được chấp nhận bởi bên được đề nghị để hợp đồng được ký kết. Chính vì lẽ đó, mà bên đề nghị không mong muốn có bất cứ vấn đề gì là nguyên nhân dẫn đến việc bên đề nghị phải hủy đề nghị giao kết hợp đồng. Do đó mà trong các đề nghị giao kết hợp đồng thì bên đề nghị thường hay bỏ qua nội dung về hủy đề nghị giao kết hợp đồng nên nếu xảy ra sự việc ngoài ý muốn thì khi đó việc áp dụng các chế tài sẽ gây thiệt hại cho cả hai bên và thông thường bên được đề nghị sẽ có lợi hơn (hoặc ít thiệt hại hơn) khi đề nghị giao kết hợp đồng bị hủy bỏ.

Bộ luật dân sự 2015 chỉ có duy nhất một quy định về hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng tại Điều 390 nên khi đáp ứng đủ hai điều kiện thì đề nghị giao kết hợp đồng đó đương nhiên bị hủy và không có trách nhiệm pháp lý nào phát sinh. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy không phải lúc nào việc hủy đề nghị giao kết hợp đồng cũng đáp ứng đủ hai điều kiện đó nên gây ra không ít khó khăn cho cả đôi bên khi cùng nhau giải quyết vấn đề này.

Điều này yêu cầu quy định của pháp luật về hủy đề nghị giao kết hợp

đồng cần phải cụ thể và chặt chẽ hơn bởi lẽ cần xây dựng một cơ sở pháp lý cụ thể để khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng xảy ra, chúng ta có thể giải quyết những tranh chấp nếu có.

Dưới đây sẽ trình bày về hai thực trạng của việc thực hiện hủy đề nghị giao kết hợp đồng theo Bộ luật dân sự 2015 hiện nay, đó là:

- Hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng khi có căn cứ chắc chắn rằng bên kia sẽ vi phạm nếu hợp đồng được ký kết.
- Đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy ngang hay không.

3.1.1. Hủy đề nghị giao kết hợp đồng khi có căn cứ chắc chắn rằng bên kia sẽ vi phạm nếu hợp đồng được ký kết

Pháp luật Việt Nam không có quy định nào cho phép bên đề nghị được phép hủy đề nghị giao kết hợp đồng nếu không đáp ứng đủ điều kiện mặc cho có căn cứ chắc chắn rằng, bên kia sẽ vi phạm nếu hợp đồng được ký kết, tức là trường hợp vi phạm nghĩa vụ hợp đồng là việc đương nhiên có thể dự đoán trước được nhưng thực tế vẫn chưa xảy ra.

Trong thực tế, có thể xảy ra trường hợp trong thời gian đợi ký kết hợp đồng tức là sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận giao kết thì bên đề nghị nhận thấy rằng, bên được đề nghị có nguy cơ không thực hiện tốt hợp đồng khi đó nếu bên đề nghị hủy đề nghị giao kết hợp đồng sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý. Trường hợp này nếu không có quy định cụ thể thì sẽ không thể giải quyết được bản chất của vấn đề.

Quy định về nguyên tắc trung thực, thiện chí trong pháp luật Việt Nam nói chung và Bộ luật dân sự 2015 nói riêng thì vẫn còn chưa cụ thể, mang tính hình thức, mặc dù đây là nguyên tắc rất quan trọng. Vì thế, nếu có thể cụ thể hóa được nguyên tắc trung thực thiện chí này ở pháp luật hợp đồng sẽ hạn chế được rủi ro, trong đó có quan hệ về đề nghị giao kết hợp đồng.

Giả sử trong ví dụ, bà Thụy chuyên cung cấp trái cây xuất xứ từ Hoa Kỳ nên bà Nga đề nghị giao kết hợp đồng với bà Thụy. Nhưng trong quan hệ hợp đồng khác giữa bà Thụy và bà Lan, thì bà Thụy đã thực hiện không đúng hợp đồng cụ thể là thay thế trái cây có xuất xứ từ Hoa Kỳ bằng trái cây có xuất xứ từ Trung Quốc. Từ cơ sở đó, bà Nga cho rằng hành vi vi phạm pháp luật đó của bà Thụy có thể lặp lại nếu như bà Thụy và bà Nga ký kết hợp đồng nên bà Nga hủy đề nghị giao kết hợp đồng với bà Thụy.

Trong trường hợp này theo pháp luật Việt Nam, bên đề nghị có thể lựa chọn giữa việc tiếp tục tiến hành ký kết hợp đồng hay hủy đề nghị giao kết, nhưng cả hai lựa chọn đều sẽ đem tới những bất lợi cho bên đề nghị. Nó không mang lại lợi ích cho bên đề nghị như mong muốn ban đầu của họ mà còn làm tốn thời gian và có khả năng đem lại thiệt hại nặng nề hơn. Vậy từ những phân tích ở trên, việc điều chỉnh loại vi phạm này là hoàn toàn cần thiết.

3.1.2. Quy định quyền hủy ngang đề nghị giao kết hợp đồng của bên đề nghị

Trong môi trường kinh doanh ngày càng đa dạng và cạnh tranh vô cùng gay gắt thì đề nghị giao kết hợp đồng rất nhiều, nhưng không đồng nghĩa tất cả những đề nghị đó đều có thể trở thành hợp đồng. Trong quan hệ này, bên đề nghị là bên chủ động nên họ luôn mong muốn tìm kiếm những lợi ích và lẽ thường thì lợi ích sau phải tốt hơn lợi ích trước. Để thực hiện mong muốn đó, bên đề nghị sẽ không định ra khoảng thời gian trả lời và đến khi có lợi ích mới tốt hơn xuất hiện thì bên đề nghị sẽ áp dụng quyền hủy ngang của mình. Lúc này, quyền hủy ngang đề nghị giao kết hợp đồng trở thành công cụ pháp lý lý tưởng cho mục đích đó của bên đề nghị. Chúng ta có thể thấy điều này trong ví dụ dưới đây:

Ngày 07/07/2011, anh Potter đề nghị bán cho anh Malfoy 10 bộ dụng cụ thí nghiệm nhãn hiệu Hedwig với mức giá giảm 19% trên tổng số tiền phải trả và không ấn định thời hạn trả lời. Qua ngày 08/07/2011, chị Hermione đề nghị mua từ anh Potter 10 bộ dụng cụ thí nghiệm nhãn hiệu Hedwig đó chỉ với mức giá giảm 9%, vì mức chênh lệch lợi nhuận 10% nên anh Potter thông báo hủy đề nghị giao kết hợp đồng với anh Malfoy và đồng ý bán cho chị Hermione. Do trong nội dung đề nghị giao kết ban đầu, không ấn định thời hạn trả lời và không quy định rõ ràng là đề nghị giao kết không thể bị hủy ngang, nên anh Potter thực hiện quyền hủy ngang đề nghị giao kết với anh Malfoy chỉ sau một ngày đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng.

Chính vì lẽ đó mà để đảm bảo cho các bên môi trường pháp lý bình đẳng, an toàn và thuận lợi cho cả đôi bên nên pháp luật Việt Nam không quy định quyền hủy ngang đề nghị giao kết hợp đồng. Nhưng nếu, bên đề nghị không định ra thời gian trả lời cho bên được đề nghị nên phải chờ đợi trong một khoảng thời gian khiến cho bên đề nghị bỏ qua những cơ hội khác và sau đó thì nhận được câu trả lời không chấp nhận thì liệu có công bằng cho bên đề nghị hay không?

3.1.3. Thực tiễn áp dụng pháp luật về hủy đề nghị giao kết hợp đồng

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, pháp luật Việt Nam quá chú trọng vào hình thức, nhìn vấn đề ở khía cạnh hẹp là nguyên nhân chủ yếu cho những bất cập này. Bên cạnh đó, còn tồn tại nguyên nhân chủ quan là vấn đề đào tạo luật vẫn chưa chú ý đến thực tiễn và lý luận mà đa phần lại giảng giải các quy tắc của luật thực định nên vấn đề cải cách pháp luật vô hình chung trở nên rất khó khăn. Mặt khác, ở Việt Nam thì quan niệm về hợp đồng chủ yếu chỉ tập trung vào hình thức của văn bản mà hai bên cùng đàm phán ký kết và cũng có thể do xuất phát từ yếu tố ngại quá trình tố tụng nên thực tiễn thi hành pháp luật về hủy đề nghị giao kết là rất hạn chế.

Thông thường chỉ có những vụ việc lớn và đã có thiệt hại xảy ra thì các bên mới tiến hành tố tụng để giải quyết và đòi lấy khoản bồi thường thiệt hại. Còn nếu xảy ra trường hợp bên đề nghị không thực hiện giao kết hợp đồng sau khi nhận được trả lời chấp nhận từ bên được đề nghị thì khó có thể thi hành chế tài buộc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đối với sự thất hứa này. Bởi lẽ, pháp luật Việt Nam khi quy định chế tài này cũng không đủ mạnh để có thể cưỡng chế thi hành.

3.2. Kiến nghị hoàn thiện quy định về hủy đề nghị giao kết hợp đồng

3.2.1. Bổ sung quy định về việc một bên có quyền không thực hiện nghĩa vụ nếu có căn cứ chứng minh bên còn lại không thể thực hiện nghĩa vụ của mình

Việc không có quy định một bên có quyền không thực hiện nghĩa vụ trong trường hợp có căn cứ chắc chắn rằng, bên còn lại không thể thực hiện nghĩa vụ của mình đã gián tiếp ngăn cản bên vi phạm được phép áp dụng một trong các biện pháp hợp lý nhằm có thể ngăn chặn tổn thất.

Trong quan hệ đề nghị giao kết hợp đồng, một bên biết chắc chắn rằng bên còn lại không thể thực hiện được nghĩa vụ của họ khi hợp đồng được ký kết, nếu pháp luật cho phép bên biết chắc đó được quyền không thực hiện nghĩa vụ của mình và tìm kiếm một bên mới khác cho việc ký kết hợp đồng là một biện pháp hiệu quả để ngăn chặn những thiệt hại cho chính mình cũng như giảm mức bồi thường thiệt hại cho bên kia và ngược lại. Đây có thể xem là một biện pháp hợp lý, hiệu quả và công bằng có thể được lựa chọn áp dụng nhằm hạn chế tổn thất bởi chính bên có căn cứ chứng minh bên kia không thể thực hiện nghĩa vụ nếu hợp đồng được ký kết. Do luận văn này nghiên cứu quyền hủy đề nghị giao kết hợp đồng của bên đề nghị nên xem xét trong trường hợp bên đề nghị là bên có quyền. Điều này có nghĩa, khi bên đề nghị có căn cứ chứng minh bên được đề nghị không thể thực hiện nghĩa vụ của

mình nếu trong trường hợp bên đề nghị đóng vai trò là nhà sản xuất, họ sẽ nhanh chóng tìm được đối tác tiêu thụ mới để đưa sản phẩm ra thị trường tránh được tình trạng tồn kho và tiếp tục sản xuất hoặc nếu như bên đề nghị là nhà tiêu thụ thì họ cũng đi tìm nguồn cung ứng sản phẩm khác để đáp ứng nhu cầu cho mình.

Tuy nhiên, cần phải quy định chặt chẽ để bên có quyền không thể lạm dụng quyền đó của mình mà gây thiệt hại cho bên kia vì vậy bên có quyền chỉ được phép không thực hiện nghĩa vụ của mình nếu đáp ứng đủ các yếu tố sau:

- *Một là*, nguy cơ vi phạm của phía bên kia phải có cơ sở xác đáng;
- *Hai là*, cần phải thông báo cho bên kia biết được lý do không thực hiện nghĩa vụ của mình, nhưng nếu bên được thông báo đưa ra cam kết thực hiện nghĩa vụ thì bên có quyền không thể không thực hiện nghĩa vụ của mình.

Với những ưu điểm của quy định một bên có quyền không thực hiện nghĩa vụ nếu có căn cứ chứng minh bên còn lại không thể thực hiện nghĩa vụ của mình như những gì đã trình bày ở trên, thiết nghĩ pháp luật Việt Nam cũng nên bổ sung quy định này là điều hoàn toàn cần thiết. Bởi lẽ, quy định một bên có quyền không thực hiện nghĩa vụ nếu có căn cứ chứng minh bên còn lại không thể thực hiện nghĩa vụ của mình không chỉ bảo đảm quyền lợi cho bên có nghĩa vụ mà còn đảm bảo quyền lợi cho bên vi phạm.

3.2.2. Bổ sung quy định đề nghị giao kết hợp đồng có thể được hủy ngang

Khi điều kiện hủy không được ghi nhận trong đề nghị giao kết hợp đồng, tức là bên đề nghị tự ràng buộc mình với đề nghị giao kết này và nếu bên đề nghị hủy đề nghị giao kết thì phải chấp nhận gánh chịu một trách nhiệm pháp lý nhất định đối với bên được đề nghị. Quy định này cho thấy pháp luật Việt Nam yêu cầu bên đề nghị phải có trách nhiệm với lời đề nghị giao kết của mình, nhưng không phải lúc nào trong nội dung đề nghị giao kết cũng đề cập

đến điều kiện hủy đề nghị.

Trong xu thế tự do hóa thương mại như hiện nay, các chuẩn mực chung của thương mại quốc tế đang được Việt Nam từng bước áp dụng thông qua quá trình đàm phán, ký kết, gia nhập và thực thi. Bên cạnh đó, kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO thì ngày càng có nhiều đề nghị giao kết hợp đồng được hình thành mà trong đó Việt Nam có thể là bên đề nghị và bên được đề nghị là đối tác nước ngoài hoặc ngược lại nên cần phải bổ sung thêm quy định trên là tất yếu. Trường hợp này, dù các bên lựa chọn luật áp dụng là pháp luật bất kì nước nào có quy định “đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy ngang” và nếu pháp luật Việt Nam cũng có quy định về vấn đề này như Công ước Viên năm 1980 của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, Bộ Nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT năm 2004 thì những đối tác nước ngoài sẽ cảm thấy yên tâm hơn khi có sự tương thích pháp luật ở đây.

Tuy nhiên, để bổ sung quy định đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy ngang thì trước đó cần phải bổ sung thêm một quy định nữa về khoảng thời gian hợp lý vì pháp luật Việt Nam không có quy định cụ thể hay định nghĩa thế nào là khoảng thời gian hợp lý mà tính chất hợp lý về mặt thời gian cũng phụ thuộc nhiều vào hoàn cảnh và tình huống cụ thể. Bởi lẽ, nếu bên đề nghị mong muốn hủy đề nghị giao kết hợp đồng thì họ phải đợi câu trả lời từ bên được đề nghị trong một thời gian hợp lý kể từ khi bên được đề nghị biết hoặc đề nghị giao kết hợp đồng được “gửi đến”. Chỉ có như vậy thì quy định đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy ngang mới có thể đảm bảo quyền và lợi ích của đôi bên được cân bằng.

3.2.3. Hoàn thiện quy định về các trường hợp miễn trừ trách nhiệm dân sự

Để hạn chế việc một bên có lợi thế hơn trong quan hệ nhất định được pháp luật bảo vệ mà ở đây là quan hệ đề nghị giao kết hợp đồng thì cần phải

bổ sung những điều kiện nhất định nhằm bảo đảm sự tôn trọng lẫn nhau của các bên và hạn chế việc một bên lợi dụng những trường hợp miễn trách nhiệm để tạo lợi thế cho mình mà gây thiệt hại cho bên kia. Bởi lẽ, nếu như căn cứ nào cũng có thể trở thành cơ sở cho miễn trách nhiệm thì sẽ thể hiện sự không công bằng và bất hợp lý nên cần phải đánh giá tính hợp lý của một căn cứ để xem xét liệu rằng có thể được chấp nhận là cơ sở cho miễn trách nhiệm hay không.

Sự kiện bất khả kháng là một trong các căn cứ miễn trách nhiệm dân sự đã được quy định trong Bộ luật dân sự 2015. Những sự kiện được coi là bất khả kháng có thể là những hiện tượng do thiên nhiên gây ra được gọi là thiên tai mà con người không thể kiểm soát như bão, hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, sóng thần... hay sự can thiệp của quyền lực nhà nước là hành vi có tính mệnh lệnh hành chính,... Hiện nay, quy định về sự kiện bất khả kháng của BLDS 2015 vẫn chưa cụ thể, chưa tập trung và không thống nhất mặc dù đã được ghi nhận trong luật nhưng lại nằm ở các điều luật khác nhau.

Vậy để có thể được miễn trách nhiệm dân sự trong bất kỳ một quan hệ nào đó với căn cứ là sự kiện bất khả kháng thì cần phải quy định các điều kiện cụ thể hơn, chặt chẽ hơn nữa như là:

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, nằm ngoài ý chí của các bên trong mối quan hệ đó không thể lường trước được.
- Không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.
- Hành vi vi phạm phải là kết quả do sự kiện bất khả kháng gây ra.
- Đây là sự kiện xảy ra sau khi các bên đã tham gia vào quan hệ.

Trong Bộ luật dân sự 2015 mặt khác vẫn chưa quy định về nghĩa vụ bên vi phạm phải thông báo cho bên bị vi phạm của về sự kiện bất khả kháng. Trên thực tế, việc thông báo này của bên vi phạm sẽ làm giảm đáng kể hoặc

ngăn ngừa thiệt hại cho bên bị vi phạm và việc thông báo về sự kiện bất khả kháng cũng được xem như một căn cứ chứng minh bên vi phạm thực sự gặp phải sự kiện bất khả kháng.

3.2.4. Một số giải pháp khác

- *Nguồn của pháp luật*

Nguồn của pháp luật là cơ sở hình thành nên nội dung pháp luật, về mặt lý luận nguồn của pháp luật bao gồm: tập quán pháp, tiền lệ pháp, các văn bản qui phạm pháp luật và các học thuyết khoa học pháp lý. Hiện nay, Việt Nam đã công nhận án lệ là nguồn pháp luật bên cạnh hai nguồn luật chủ yếu là các văn bản qui phạm pháp luật và tập quán pháp. Mặt khác, nguồn của pháp luật Việt Nam về hủy đề nghị giao kết hợp đồng còn vô cùng hạn chế chỉ được qui định tại Bộ luật dân sự 2015, Luật Giao dịch điện tử 2005,... nên với cách áp dụng chủ yếu dựa vào luật thành văn như hiện nay thì thường là không đủ đối với việc xử lý các vụ việc trên thực tế.

Việc công nhận thêm án lệ đã góp phần mở rộng các loại nguồn đối với pháp luật Việt Nam là một việc làm cần thiết. Việc này sẽ góp phần nâng cao khả năng áp dụng và thi hành pháp luật cho cơ quan tài phán, giúp các quan hệ đang bị tranh chấp tìm ra cách thức giải quyết.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển các quan hệ thương mại trong điều kiện toàn cầu hóa, bảo đảm cho việc sử dụng tốt các loại nguồn pháp luật khác ngoài văn bản qui phạm pháp luật, cần phải tập hợp các án lệ điển hình, tổng kết xét xử, tập quán pháp và các học thuyết pháp lý.

- *Quy định của pháp luật về hủy đề nghị giao kết hợp đồng.*

Như đã đề cập ở phần trên, hủy đề nghị giao kết hợp đồng chỉ được ghi nhận trong Bộ luật dân sự và không được qui định tại các luật chuyên ngành nhưng việc ghi nhận này lại không có những qui định rõ ràng về nội dung và hình thức của hủy đề nghị giao kết hợp đồng. Vì thế, việc xây dựng các quy

định về hủy đề nghị giao kết hợp đồng là thật sự cần thiết. Tuy nhiên, điều quan trọng là việc qui định này chỉ nên tập trung trong Bộ luật dân sự vì Bộ luật dân sự luôn được coi là đạo luật chung, đạo luật gốc, đạo luật nền tảng trong lĩnh vực dân sự và là nền tảng để áp dụng cho các vấn đề có liên quan. Hơn thế nữa, nếu Bộ luật dân sự và các luật chuyên ngành đều tiến hành xây dựng các qui định về hủy đề nghị giao kết hợp đồng thì sẽ dẫn đến sự rườm rà, chồng chéo, mâu thuẫn với nhau của các văn bản quy phạm pháp luật. Chính những điều này có thể làm cho việc áp dụng pháp luật sẽ gặp nhiều khó khăn hơn vì vậy khi thấy thật cần thiết và không thể làm khác được thì các đạo luật chuyên ngành mới quy định về đặc thù liên quan.

- *Về nội dung của một số qui định cụ thể.*

Nhìn chung, việc quy định của pháp luật Việt Nam hiện nay vẫn còn những thiếu sót, bất cập nên không thể bao quát được hết tất cả các trường hợp xảy ra trong thực tế. Mặt khác, Bộ luật dân sự với tư cách là một Bộ luật áp dụng cho lĩnh vực luật tư thì vẫn chưa thể phát huy được hết vai trò đáng lẽ ra nó phải đảm nhiệm. Khiếm khuyết không chỉ nằm ở việc xác định các loại nguồn và xác định cấu trúc pháp luật, mà còn nằm ở nội dung của từng quy định cụ thể. Song làm sao để xây dựng phần nội dung có chất lượng là một vấn đề không đơn giản do đó cần tìm kiếm các chuyên gia giỏi, có kinh nghiệm trong lĩnh vực luật tư để đóng góp, soạn thảo nên dự thảo tốt.

- *Về nhu cầu toàn cầu hóa.*

Trong xu thế toàn cầu hóa, sự bất đồng về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, tập quán và pháp lý đang là những rào cản khá lớn cho sự phát triển của các quan hệ thương mại và để có thể hợp tác, đáp ứng nhu cầu của các bên cũng như để vượt qua các rào cản này, về mặt pháp lý, người ta tạo lập ra các tiêu chuẩn quốc tế về lĩnh vực luật tư. Việc gia nhập, tiếp thu các tiêu chuẩn này là rất quan trọng và không thể phủ nhận rằng một thuận lợi không nhỏ cho việc

tiếp cận pháp luật quốc tế của nước ta là việc pháp luật Việt Nam theo nguyên tắc áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế. Tuy nhiên, nếu pháp luật quốc gia không được xây dựng trên nền tảng của các tiêu chuẩn quốc tế thì sẽ có sự mâu thuẫn và gây sự khó khăn trong áp dụng pháp luật và tâm lý xấu về sự phân biệt quá rõ ràng giữa các giao dịch thương mại trong nước và các giao dịch thương mại quốc tế.

Vì vậy, khi xây dựng pháp luật đòi hỏi chúng ta phải bảo đảm định hướng đáp ứng các yêu cầu của toàn cầu hóa mà trong đó đáp ứng các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế là điểm quan trọng trước hết. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng tiêu chuẩn hóa pháp luật không phải chỉ đặt ra đối với xây dựng pháp luật, mà còn đặt ra đối với vấn đề thi hành pháp luật.

Tiểu kết Chương 3

Hiện nay, việc áp dụng quyền hủy đề nghị giao kết hợp đồng theo Bộ luật dân sự Việt Nam trên thực tế vẫn còn thiếu các quy định về vấn đề áp dụng trong trường hợp một bên có căn cứ chắc chắn rằng bên kia sẽ vi phạm nếu hợp đồng được ký kết, về quyền hủy ngang đề nghị giao kết hợp đồng trong một số trường hợp nhất định và thực tiễn áp dụng pháp luật về hủy đề nghị giao kết hợp đồng.

Việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về căn cứ áp dụng quyền hủy đề nghị giao kết hợp đồng là vấn đề hết sức quan trọng và có giá trị vô cùng to lớn trong việc vận dụng các quy định về miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hủy đề nghị giao kết hợp đồng gây ra để giải quyết những tranh chấp phát sinh cũng như giúp các cơ quan có cách giải quyết đúng đắn và khách quan nhất đối với các chủ thể tham gia quan hệ. Trong nội dung của luận văn, học viên cũng đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định về hủy đề nghị giao kết hợp đồng, cụ thể như sau:

Một là, bổ sung các quy định về áp dụng quyền hủy đề nghị hợp đồng trong trường hợp có căn cứ chắc chắn rằng bên kia sẽ vi phạm nếu hợp đồng được ký kết, về quyền hủy ngang đề nghị giao kết hợp đồng trong một số trường hợp nhất định nhằm góp phần cho việc hoàn thiện pháp luật về hủy đề nghị giao kết hợp đồng Việt Nam, phù hợp với các văn bản luật pháp quốc tế.

Hai là, hoàn thiện quy định về các trường hợp không phải chịu trách nhiệm dân sự do không thực hiện được nghĩa vụ khi gặp các trường hợp mà pháp luật quy định như sự kiện bất khả kháng, do thực hiện quyết định của nhà nước.

KẾT LUẬN

Hiện nay, theo Bộ luật dân sự 2015, đề nghị giao kết hợp đồng là một giai đoạn để hình thành nên hợp đồng và hủy đề nghị giao kết hợp đồng có thể được hiểu là sự chấm dứt khi bên đề nghị thể hiện mong muốn thoát khỏi sự ràng buộc của lời đề nghị giao kết hợp đồng ban đầu bởi chính mình đề nghị ra.

Ở quy định về hủy đề nghị giao kết hợp đồng này, pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật quốc tế có quy định khá giống nhau, đây là một bước tiến bộ lớn trong quá trình xây dựng luật. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp do pháp luật Việt Nam quy định chưa rõ ràng, cụ thể nên gây ra những khó khăn không nhỏ. Vì thế, trong luận văn này người viết tập trung làm rõ một số nội dung cụ thể sau:

Nghiên cứu về mặt khoa học pháp lý những vấn đề lý luận hủy đề nghị giao kết hợp đồng như bản chất, đặc điểm, hình thức, nguyên nhân, pháp luật điều chỉnh,... so sánh nội dung quy định hủy đề nghị giao kết hợp đồng của pháp luật Việt Nam với pháp luật thế giới.

Tìm hiểu, nghiên cứu hậu quả pháp lý khi hủy đề nghị giao kết hợp đồng trong trường hợp đúng và không đúng với quy định Bộ luật dân sự 2015. Phân tích việc áp dụng những quy định pháp luật về trách nhiệm pháp lý do hủy đề nghị giao kết hợp đồng bao gồm hai biện pháp trách nhiệm là tiếp tục thực hiện nghĩa vụ và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Phân tích thực trạng pháp luật Việt Nam về quy định liên quan đến hủy đề nghị giao kết hợp đồng, nêu ra những nội dung còn thiếu sót hoặc chưa phù hợp với quy định của một số văn bản luật pháp quốc tế trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới ngày càng mở rộng.

Tác giả kiến nghị một số giải pháp hoàn thiện quy định hủy đề nghị giao kết hợp đồng để có thể phù hợp với quy định, điều kiện hoàn cảnh hội nhập

với thế giới. Bên cạnh đó, nhằm mục đích xây dựng một hành lang pháp lý chặt chẽ hơn, có tính phù cao với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia như Công ước Viên năm 1980 của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, Bộ Nguyên tắc hợp đồng thương mại quốc tế của UNIDROIT năm 2004,... đề xuất những giải pháp chung mà cơ quan lập pháp Việt Nam hoàn toàn có thể và nên nghiêm túc nghiên cứu, bổ sung và chỉnh sửa.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Huy Cương (2013) *Giáo trình Luật hợp đồng - Phần chung*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Ngô Huy Cương (2012) *Pháp luật về nghĩa vụ cho cao học*, Bài giảng điện tử.
3. Ngô Huy Cương (2010) Đề nghị giao kết hợp đồng theo pháp luật Việt Nam, Tạp chí *Nhà nước và pháp luật*, Số 265, tr.29-44.
4. Đại học Luật Hà Nội (2012) *Giáo trình luật dân sự Việt Nam*, Tập II, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
5. Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2017) *Giáo trình pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*, Nxb Hồng Đức - Hội luật gia Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.
6. Đỗ Văn Đại (2017) *Luật Hợp đồng Việt Nam*, Tập 1 và 2, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
7. Đỗ Văn Đại (2016) *Bình luận khoa học những điểm mới của Bộ luật dân sự năm 2015*, Nxb Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh.
8. Đỗ Văn Đại (2010) *Các biện pháp xử lý việc không thực hiện đúng hợp đồng trong pháp luật Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Minh Hằng – Đỗ Văn Đại – Đào Thị Thu Hiền (2010) *Bộ Nguyên tắc của Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế 2004 – Bản dịch Tiếng Việt*, Nxb Tư Pháp, Hà Nội.
10. Nguyễn Ngọc Khánh (2007) *Chế định hợp đồng trong Bộ luật Dân sự Việt Nam*, Nxb Tư Pháp, Hà Nội.
11. Hoàng Thế Liên (Chủ biên) (2013) *Bình luận khoa học Bộ luật dân sự năm 2005*, Tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Liên Hiệp Quốc (1980) *Công ước Viên 1980 về hợp đồng mua bán*

hàng hóa quốc tế.

13. Hoàng Phê (Chủ biên) (2002) *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Hà Nội – Đà Nẵng.
14. Lê Thị Diễm Phương (2013) Đề nghị và chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng - nhìn từ góc độ so sánh, Tạp chí *Khoa học pháp lý Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh*, Số 2, tr. 68-74
15. Quốc Hội (2015), *Bộ luật Dân sự 2015*, ban hành ngày 24/11/2015, Hà Nội.
16. Quốc Hội (2015), *Bộ luật Dân sự 2005*, ban hành ngày 14/06/2005, Hà Nội.
17. European Union (2002) *The principles of European contract law*.
18. Gordon W. Brown and Paul A. Sukys (1996) *Business in law with UCC application*, 10th Edition, USA.
19. John Cartwright và Martijn W. Hesselink (2011) *Precontractual Liability in European Private Law*, Cambridge.
20. Melvin A. Eisenberg (2004) *The Revocation of Offer*, Berkeley Law.
21. Cheong May Fong (2007) *Civil remedies in Malaysia*, Sweet and Maxwell Asia Publishe.
22. W. J. Wagner (1963) *Some Problems of Revocation and Termination of Offer: Necessity of Communication - Time of Revocation-Death*, NotreDame Law Review, Volume 38.